

**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG TRUNG CẤP CÔNG NGHỆ VÀ DU LỊCH HÀ NỘI**

---



**GIÁO TRÌNH**  
**MÔN ĐƠN: NGHIỆP VỤ THANH TOÁN**  
**NGHỀ: HƯỚNG DẪN DU LỊCH**  
**TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CNDL ngày 03 tháng 06 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Công nghệ và Du lịch Hà Nội)*

**Hà Nội, năm 2019**

## **TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tài liệu này thuộc sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

## LỜI GIỚI THIỆU

*Nghiệp vụ thanh toán là mô đun cơ sở của chuyên ngành quản trị khách sạn. Mô đun này có vị trí quan trọng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ thanh toán, phục vụ cho nghề nghiệp của người học.*

*Để tạo điều kiện cho việc nghiên cứu, giảng dạy, học tập và vận dụng nghiệp vụ thanh toán trong du lịch tác giả đã tiến hành biên soạn giáo trình “Nghiệp vụ thanh toán”. Kết cấu của giáo trình gồm 3 chương sau:*

*Bài 1. Thanh toán bằng tiền mặt*

*Bài 2. Áp dụng các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt trong hoạt động nhà hàng khách sạn*

*Bài 3. Thanh toán bằng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt.*

*Nội dung cuốn giáo trình này được trình bày theo kết cấu chương trình mô đun của Nhà trường, được cập nhật theo đúng thực tế và đã qua thẩm định của Hội đồng khoa học Nhà trường đánh giá.*

*Tác giả mong nhận được các ý kiến đóng góp chân thành của các chuyên gia và người đọc để giáo trình được bổ sung hoàn thiện hơn trong lần tái bản tiếp theo.*

*Xin trân trọng cảm ơn!*

*Hà Nội, ngày.....tháng.... năm 2019*

**Biên soạn**  
**Khoa Du lịch – Dịch vụ**

## MỤC LỤC

|  |    |
|--|----|
| <b>CHƯƠNG 1. THANH TOÁN BẰNG TIỀN MẶT</b> .....                            | 10 |
| <b>Phần 1: KIẾN THỨC LÝ THUYẾT</b> .....                                   | 10 |
| 1.1. Những vấn đề chung về tiền tệ .....                                   | 10 |
| 1.1.1. Bản chất của tiền tệ.....   | 10 |
| 1.1.2. Quá trình phát triển của hình thái tiền tệ .....                    | 12 |
| 1.2. Thanh toán bằng nội tệ .....  | 21 |
| 1.2.1. Khái niệm .....   | 21 |
| 1.2.2. Ưu và nhược điểm.....   | 21 |
| 1.3. Tìm hiểu về thị trường ngoại hối.....                                 | 22 |
| 1.3.1. Ngoại tệ và ngoại hối.....  | 22 |
| 1.3.2. Một số đồng tiền phổ biến trên thế giới.....                        | 25 |
| 1.4. Thanh toán quốc tế bằng ngoại tệ.....                                 | 33 |
| 1.4.1. Khái niệm về tỷ giá hối đoái.....                                   | 33 |
| 1.4.2. Cơ sở hình thành tỷ giá.....  | 34 |
| 1.4.3. Phương pháp yết tỷ giá.....   | 38 |
| 1.4.4. Phương pháp xác định tỉ giá.....                                    | 43 |
| 1.4.5. Một số dạng chuyên đổi thường gặp trong kinh doanh<br>du lịch ..... | 52 |
| <b>Phần 2: BÀI TẬP VẬN DỤNG</b> .....                                      | 55 |
| <b>CHƯƠNG 2. ÁP DỤNG CÁC PHƯƠNG THỨC</b>                                   |    |

|  |           |
|--|-----------|
| <b>THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TRONG HOẠT ĐỘNG NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN .....</b>               | <b>69</b> |
| <b>Phần 1: KIẾN THỨC LÝ THUYẾT .....</b>   | <b>71</b> |
| 2.1. Phương thức chuyển tiền.....  | 71        |
| 2.1.1. Khái niệm .....   | 71        |
| 2.1.2. Các thành viên tham gia .....   | 71        |
| 2.1.3. Vẽ sơ đồ và trình bày quy trình thanh toán.....                                       | 71        |
| 2.2. Phương thức ghi sổ.....   | 73        |
| 2.1.1. Khái niệm .....   | 73        |
| 2.1.2. Các thành viên tham gia .....   | 73        |
| 2.1.3. Vẽ sơ đồ và trình bày quy trình thanh toán.....                                       | 73        |
| 2.3. Phương thức nhờ thu .....   | 74        |
| 2.1.1. Khái niệm .....   | 74        |
| 2.1.2. Các thành viên tham gia .....   | 75        |
| 2.1.3. Vẽ sơ đồ và trình bày quy trình thanh toán.....                                       | 75        |
| 2.4. Phương thức Tín dụng chứng từ (L/C).....  | 80        |
| 2.4.1. Khái niệm .....   | 80        |
| 2.4.2. Các thành viên tham gia .....   | 80        |
| 2.4.3. Quy trình thanh toán .....  | 81        |
| <b>CHƯƠNG 3. THANH TOÁN BẰNG CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT.....</b> | <b>83</b> |

|   |     |
|---|-----|
| <b>Phần 1: KIẾN THỨC LÝ THUYẾT</b> .....                        | 84  |
| 3.1. Thanh toán bằng séc .....                                  | 84  |
| 3.1.1. Khái niệm.....   | 84  |
| 3.1.2. Nội dung của séc.....                                    | 84  |
| 3.1.3. Cách kiểm tra và thanh toán séc .....                    | 85  |
| 3.2. Thanh toán bằng thẻ thanh toán (Payment card) .....        | 91  |
| 3.2.1. Khái niệm thẻ thanh toán.....                            | 91  |
| 3.2.2. Các loại thẻ thanh toán .....                            | 92  |
| 3.2.3. Quy trình thực hiện thanh toán bằng thẻ tín dụng.....    | 99  |
| 3.3. Thanh toán bằng Phiếu du lịch (Voucher).....               | 101 |
| 3.3.1. Bản chất của Voucher.....                                | 101 |
| 3.3.2. Hình thức của Voucher .....                              | 102 |
| 3.3.3. Nội dung của Voucher.....                                | 102 |
| 3.3.3. Các loại Voucher .....                                   | 103 |
| 3.3.4. Cách kiểm tra và thanh toán Voucher .....                | 104 |
| <b>CÂU HỎI VẬN DỤNG CHƯƠNG 2, CHƯƠNG 3</b> .....                | 110 |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....                                 | 115 |
| <b>Phục lục: DANH SÁCH CÁC LOẠI TIỀN TỆ ĐANG LƯU HÀNH</b> ..... | 116 |

# NỘI DUNG CHI TIẾT CỦA GIÁO TRÌNH

**Tên mô đun: Nghiệp vụ thanh toán**

**Mã mô đun: MD 20**

## **I. Vị trí, tính chất**

- Vị trí: Mô đun Nghiệp vụ thanh toán được học sau môn học/mô đun Tổng quan du lịch và cơ sở lưu trú, học trước môn Thiết kế và điều hành tour, Thực tập nghề nghiệp.

- Tính chất: Mô đun Nghiệp vụ thanh toán là mô đun tự chọn của chuyên ngành quản trị khách sạn.

## **II. Mục tiêu mô đun**

- Về kiến thức

+ Nhận biết được một số đồng tiền phổ biến sử dụng trong thanh toán;

+ Trình bày được khái niệm tỷ giá hối đoái, nhận biết được các Phương pháp yết giá

+ Liệt kê và trình bày được nội dung của các Phương thức thanh toán trong quản trị khách sạn

+ Liệt kê và trình bày được nội dung của các Phương tiện thanh toán trong quản trị khách sạn.

- Về kỹ năng

+ Thực hiện kỹ năng thanh toán bằng tiền mặt



- + Xác định được tỷ giá theo Phương pháp tính chéo
- + Thực hiện được các nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ quốc tế trong một số tình huống phát sinh trong kinh doanh khách sạn.
- + Vẽ sơ đồ và thuyết minh được quá trình thanh toán bằng các Phương thức thanh toán trong hoạt động kinh doanh khách sạn.
- + Vẽ sơ đồ và thuyết minh được quá trình thanh toán bằng các Phương tiện thanh toán trong hoạt động kinh doanh khách sạn.
- *Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*
- + Nghiêm túc, chủ động, cẩn thận. chính xác trong hoạt động thanh toán.
- + Tuân thủ nghiêm túc các quy định khi thực hiện quy trình thanh toán.
- + Yêu nghề, đam mê, sáng tạo trong công việc

# CHƯƠNG 1. THANH TOÁN BẰNG TIỀN MẶT

## **Giới thiệu:**

CHƯƠNG học sẽ cung cấp kiến thức cơ bản về thanh toán bằng tiền mặt là đồng ngoại tệ trong thanh toán quốc tế. Thanh toán bằng tiền mặt là việc chi trả trực tiếp bằng tiền mặt trong các quan hệ thanh toán thu chi giữa nhân dân với nhau, giữa các xí nghiệp, tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước với nhân dân.

## **Mục tiêu:**

- Nhận biết được một số đồng tiền phổ biến trong thanh toán quốc tế
- Trình bày được khái niệm tỷ giá hối đoái, nhận biết được các Phương pháp yết tỷ giá
- Xác định được tỷ giá theo Phương pháp tính chéo
- Thực hiện được các nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ quốc tế trong một số tình huống du lịch quốc tế phát sinh.

## **Phần 1: Kiến thức lý thuyết**

### **1.1. Những vấn đề chung về tiền tệ**

#### **1.1.1. Bản chất của tiền tệ**

##### ***a. Định nghĩa cổ điển về tiền***

Tiền là một loại hàng hoá đặc biệt được tách ra khỏi thế giới hàng hoá đóng vai trò vật ngang giá chung để đo giá trị của tất cả các hàng hoá khác. Nó trực tiếp thể hiện hao phí lao động xã hội và quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá. Tiền có thể thoả mãn một số nhu cầu của người sở hữu nó, tương ứng với lượng giá trị mà người đó tích lũy được.

- Tiền là một hàng hoá đặc biệt vì: tiền có thể trao đổi trực tiếp với mọi hàng hoá trong bất kỳ điều kiện nào và tiền có thể thoả mãn được nhiều nhu cầu của người sở hữu nó.

- Cũng như hàng hoá khác, tiền tệ có 2 thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng. Vì tiền là hàng hoá đặc biệt nên nó có giá trị sử dụng đặc biệt, đó là giá trị sử dụng xã hội.

- Tiền có thể đáp ứng một số nhu cầu: đây là một hạn chế của định nghĩa này bởi ngày nay tiền có thể đáp ứng được hầu hết các nhu cầu của con người: nhu cầu vật chất, giải trí, tinh thần...

Với định nghĩa cổ điển đã nêu ra được bản chất của tiền tệ nhưng chưa đủ để giải thích được hết những hiện tượng kinh tế xã hội có liên quan đến tiền hiện nay.

Chính vì vậy người ta đưa ra định nghĩa hiện đại về tiền được nhiều người sử dụng.

***b. Định nghĩa hiện đại về tiền***

- Tiền là tất cả những Phương tiện có thể đóng vai trò làm trung gian trao đổi, được nhiều người thừa nhận.

- Tiền không chỉ đơn thuần là giấy bạc ngân hàng mà còn có những Phương tiện trao đổi được mở rộng ra rất nhiều như: hối phiếu, thương phiếu, trái phiếu...

Đây là một định nghĩa mới và được nhiều nhà khoa học và thị trường ngày nay chấp nhận và sử dụng.

- Tiền có 2 thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng

**1.1.2. Quá trình phát triển của hình thái tiền tệ**

**a. Hóa tệ (Commodity Money)**



*Hình 1.1: Hóa tệ là vỏ sò*

Hóa tệ (tiếng Anh: Commodity Money) là hình thái cổ xưa và sơ khai nhất của tiền tệ, theo đó một loại hàng hóa nào đó có thể tách ra khỏi thế giới hàng hóa nói chung để thực hiện các chức năng của tiền tệ

Loại hóa tệ này khác nhau tùy theo tập quán từng địa Phương. Thổ dân ở các bờ biển Châu Á, Châu Phi, trước đây đã dùng vỏ sò, vỏ ốc làm tiền. Ở Lương Hà là lúa mì và đại mạch , gạo được dùng ở quần đảo Philippines. Trước Công nguyên, ở Trung Quốc kê và lụa được sử dụng làm

tiền...Những mặt hàng này khác nhau ở từng vùng song có đặc điểm chung đó là những mặt hàng hóa thiết yếu và được nhiều người ở vùng đó chấp nhận.

Hóa tệ rõ ràng là rất bất tiện khi lưu thông với tư cách là tiền tệ vì những thuộc tính kém thuận lợi như dễ hư hỏng, không bền theo thời gian, khó bảo quản và vận chuyển, khó chia nhỏ thành đơn vị, và không có tính đồng nhất.

Những thuộc tính kém tiện lợi này khiến cho hóa tệ không thể tồn tại lâu dài và dần dần bị đào thải khỏi lưu thông, khi người ta phát hiện ra kim loại.

### **b. Tín tệ**

Tín tệ là loại tiền mà bản thân nó không có giá trị mà nó được sử dụng dựa trên cơ sở uy tín hoặc quyền lực của người phát hành. Tín tệ gồm hai loại: tín tệ kim loại và tiền giấy.

#### **\* Tiền kim loại (Metalic Commodity Money)**



*Hình 1.2: Tiền kim loại – Tiền xu cổ*



*Hình 1.3: Tiền kim loại – Vàng*

Từ khi phát hiện ra kim loại, người ta nhận thấy rằng kim loại, do thuộc tính tự nhiên của nó, có thể khắc phục được những nhược điểm của hóa tệ không kim loại, chẳng hạn như bền hơn, dễ bảo quản hơn, dễ vận chuyển hơn và đặc biệt là có thể chia nhỏ thành đơn vị.

Với những thuộc tính Ưu việt này, người ta có khuynh hướng nhanh chóng chuyển sang sử dụng kim loại làm tiền tệ. Lúc đầu những kim loại rẻ như đồng, kẽm, chì được sử dụng làm tiền tệ, nhưng về sau này người ta nhận thấy trong số những loại kim loại tìm thấy có bạc và vàng là hai thứ kim loại Ưu việt hơn hết, nếu sử dụng làm tiền tệ.

Ngoài tính chất bền; dễ bảo quản; dễ vận chuyển; dễ chia nhỏ, vàng và bạc có tính chất Ưu việt hơn ở chỗ chúng là những kim loại quý nên chỉ cần một lượng nhỏ cũng đủ đại diện cho một hàng hóa có giá trị tương đối lớn.

Do vậy, nếu dùng chúng làm tiền tệ thì rất tiện lợi cho lưu thông, do không cần khối lượng lớn cũng có thể trao đổi được với những hàng hóa có giá trị cao.

Ngoài ra, vàng bạc còn có tính đồng nhất cao khiến cho việc chia nhỏ thành đơn vị và nhập những đơn vị nhỏ thành đơn vị lớn hơn hay nhập lại như ban đầu rất dễ dàng và hầu như vẫn bảo tồn được giá trị của chúng.



Chính những thuộc tính Ưu việt này khiến cho vàng và bạc có thể đánh bật tất cả những hàng hóa khác, kể cả không kim loại lẫn kim loại rẻ tiền, ra khỏi vai trò tiền tệ. Từ đó, bạc và sau này là vàng độc chiếm ngôi vị tiền tệ lâu dài cho đến khi nhân loại phát minh ra tiền giấy.

Nhược điểm của hóa tệ kim loại

Mặc dù hóa tệ kim loại, mà hình thái chọn lọc của nó là tiền vàng và tiền bạc, đã khắc phục được nhiều nhược điểm của hóa tệ không kim loại, nhưng vẫn còn một số nhược điểm khiến nó không còn được tiếp tục sử dụng lâu dài hơn nữa trong vai trò tiền tệ.

Lúc đầu, những nhược điểm này chưa bộc lộ nên người ta dễ dàng chấp nhận nó, nhưng về sau khi nền kinh tế phát triển khiến hàng hóa sản xuất ra ngày càng nhiều, thương mại phát triển khiến giao lưu hàng hóa ngày càng rộng thì những nhược điểm của lưu thông tiền vàng, tiền bạc càng bộc lộ rõ nét vì:

- Những thương nhân mua bán khối lượng hàng hóa lớn nếu thanh toán bằng tiền vàng thì việc vận chuyển vàng trở nên rất nặng nề chứ không còn nhẹ nhàng và dễ dàng như trước đây.

- Những thương nhân mua bán trong phạm vi rộng, thậm chí xuyên quốc gia, nếu sử dụng tiền vàng trong thanh toán thì việc bảo quản và vận chuyển tiền, tránh nạn cướp bóc trên đường đi, trở thành một gánh nặng lớn.

Những nhược điểm này đòi hỏi phải có hình thái tiền tệ nào khác Ưu việt hơn để thay thế cho tiền vàng và tiền bạc

*\* Tiền giấy*



*Hình 1.4: Tiền giấy của một số quốc gia trên thế giới*



*Các mệnh giá tiền giấy và tiền xu đang lưu hành tại Việt Nam*

*Nguồn: NHNN*

### *Hình 1.5: Tiền kim loại và tiền giấy của Việt Nam*

- Quá trình ra đời: Khi tiền vàng trở nên khan hiếm và mất dần giá trị hay bị hao mòn trong lưu thông, Chính phủ đã phát hành “chứng chỉ vàng” để thay thế nó.

Chứng chỉ vàng: là một tờ giấy được Chính phủ chứng nhận quyền sở hữu một lượng vàng nhất định gọi là Hối phiếu Chính phủ - và đó là tiền thân của tiền giấy ngày nay.

- Bản chất của tiền giấy: Tiền giấy không có giá trị bản thân mà chỉ có giá trị theo luật định. Tiền giấy là Phương tiện lưu thông và Phương tiện thanh toán.

- Chế độ lưu thông tiền giấy dễ gây lạm phát nên ngân hàng trung ương các quốc gia phải thực thi một chính sách tiền tệ hợp lý.

### **c. Bút tệ (tiền ngân hàng, tiền ghi sổ)**

Khi ngân hàng ra đời, việc cho vay không nhất thiết phải là tiền vàng hoặc bạc mà có thể cho vay bằng tiền giấy của mình thay thế cho tiền vàng và bạc. Đây là phát minh có giá trị nhất trong lịch sử của tiền tệ.

Thế kỷ XIX, hệ thống ngân hàng 2 cấp được hình thành, nhờ hoạt động trong một hệ thống mà tiền bút tệ ra đời. Bút tệ đã thay thế cho tiền mặt và đó là một sáng kiến quan trọng thứ 2 trong lịch sử hoạt động ngân hàng sau sự ra đời của tiền giấy.

Bút tệ (*Monnaie scripturale, bank money*): là thứ tiền vô hình đc sử dụng bằng cách ghi chép trong sổ sách kế toán ngân hàng. Mọi nghiệp vụ thanh toán giữa người này với người khác được thực hiện bằng cách ghi giảm tài khoản của người phải trả một số tiền để chuyển sang tài khoản của người nhận tiền tại ngân hàng. Phương tiện để thực hiện những nghiệp vụ đó không phải là tiền giấy hay tiền kim loại, mà là lệnh chuyển khoản (*ordre de virement*) hay séc.

Đây là loại tiền đc sử dụng rộng rãi trong nền kinh tế hiện đại với nhiều Ưu điểm: Nhanh chóng, thuận tiện, an toàn, tiết kiệm chi phí sản xuất, chi phí lưu thông xã hội.

## **1.2. Thanh toán bằng nội tệ**

### **1.2.1. Khái niệm**

Tất cả các hoạt động trao đổi hàng hóa - dịch vụ và các hoạt động khác của nền kinh tế cuối cùng được kết thúc bằng khâu thanh toán. Việc thanh toán có thể được thực hiện bằng tiền mặt hoặc không dùng tiền mặt.

Tiền mặt là tiền đang có giá trị lưu hành, chúng có hình dáng, kích thước và tiêu chuẩn giá cả nhất định được pháp luật Nhà nước thừa nhận.

### **1.2.2. Ưu và nhược điểm**

- Ưu điểm: thanh toán bằng tiền mặt có Ưu điểm là đảm bảo thỏa mãn cho giao dịch thường xuyên hàng ngày có giá trị nhỏ của doanh nghiệp, dân cư mà nếu dùng Phương thức không dùng tiền mặt sẽ rất mất thời gian, thủ tục và kém hiệu quả.

- Nhược điểm:

+ Chi phí để tổ chức sự vận động của tiền tệ dưới hình thức này rất tốn kém như: chi phí in ấn một số lượng

tiền mặt cho lưu thông, chi phí bảo quản vận chuyển tiền, chi phí đếm tiền khi giao nhận...

+ Nhà nước khó giám sát các hoạt động tài chính của doanh nghiệp, cá nhân trong xã hội.

### **1.3. Tìm hiểu về thị trường ngoại hối**

#### **1.3.1. Ngoại tệ và ngoại hối**

Khi thực hiện các giao dịch tài chính quốc tế cần thiết phải sử dụng những công cụ tài chính nhất định, những công cụ chứa đựng giá trị. Tất nhiên, khi được sử dụng để chuyển dịch các luồng tài chính được chấp nhận ở phạm vi quốc tế thì các công cụ tài chính phải được chấp nhận ở phạm vi quốc tế và gần như toàn cầu. Các công cụ tài chính tồn tại dưới các dạng như ngoại tệ, vàng, séc, hối phiếu, các giấy tờ có giá... Khi tiếp cận công cụ tài chính quốc tế, chúng ta nên phân biệt khái niệm ngoại tệ và ngoại hối.

*Ngoại tệ (foreign currency)* là đồng tiền của nước này đối với nước khác, nó có thể được chi trả trực tiếp hoặc thông qua đồng tiền thứ ba trong thanh toán quốc tế.

Mỗi quốc gia trong nền kinh tế thế giới đều có một đồng tiền riêng lưu hành theo luật pháp riêng của nó và các đồng tiền không phải do ngân hàng trung ương của quốc gia đó phát hành thì được xem là ngoại tệ. Tuy nhiên, cần thấy

rằng trong giao dịch thanh toán và đầu tư quốc tế không phải tất cả các đồng ngoại tệ đều được chấp nhận, mà chỉ có những ngoại tệ mạnh, tức là đồng tiền dễ dàng chuyển đổi ra nội tệ của các nước khác mới được chấp nhận rộng rãi. Một đồng tiền được xem xét là mạnh thường căn cứ vào các tiêu chuẩn: (1) khả năng chấp nhận của quốc tế đối với đồng tiền đó, (2) nhu cầu thương mại của quốc gia phát hành ra đồng tiền đó và (3) tiềm năng cung ứng hàng hoá trên thị trường thế giới của quốc gia đó.

Theo đánh giá của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) thì đồng đôla Mỹ (USD) và đồng tiền của nước công nghiệp phát triển (OECD) là những đồng tiền mạnh.

*Ngoại hối (foreign exchange)* là ngoại tệ và các Phương tiện có giá trị dùng chi trả trong thanh toán quốc tế. Tùy theo tập quán mỗi nước, phạm vi các Phương tiện làm ngoại hối có thể không hoàn toàn giống nhau. Ở Việt Nam, theo Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 về quản lý ngoại hối thì ngoại hối được hiểu bao gồm:

- Tiền nước ngoài như: tiền giấy, tiền kim loại;
- Công cụ thanh toán bằng tiền nước ngoài như: trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty, kỳ phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;

- Quyền rút vốn đặc biệt, đồng tiền chung Châu Âu, các đồng tiền chung khác dùng trong thanh toán quốc tế và khu vực;

- Vàng tiêu chuẩn quốc tế;

- Đồng tiền đang lưu hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp chuyển vào và ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc được sử dụng làm công cụ trong thanh toán quốc tế.

Ngoại tệ bao gồm tiền giấy, tiền kim loại, tiền tín dụng

Các Phương tiện thanh toán quốc tế ghi bằng ngoại tệ như hối phiếu (bill of exchange), séc (cheque), kỳ phiếu (promissory note), thư chuyển tiền (mail transfer), điện chuyển tiền (telegraphic transfer)...

Các chứng khoán có giá ghi bằng ngoại tệ gồm cổ phiếu (stock), trái phiếu quốc gia (government loan), trái phiếu kho bạc (treasury bill), Vàng tiêu chuẩn quốc tế, Các đồng tiền tập thể như đồng SDR (special draw right- quyền rút vốn đặc biệt) của IMF hay đồng euro (EUR) của Liên minh tiền tệ châu Âu.

Ngoại tệ là một loại ngoại hối nhưng thông thường nó chiếm tỷ trọng lớn, nên hiện nay ở nước ta một số người





đồng nhất giữa khái niệm ngoại hối và ngoại tệ; điều này về bản chất không có gì sai nhưng đó là cách hiểu chưa đầy đủ.




### 1.3.2. Một số đồng tiền phổ biến trên thế giới




#### ***a. Đồng tiền quốc gia***




Tiền tệ là Phương tiện thanh toán, là đồng tiền được luật pháp quy định để phục vụ trao đổi hàng hóa và dịch vụ của một quốc gia hay nền kinh tế. Tiền tệ có thể mang hình thức tiền giấy hoặc tiền kim loại do Nhà nước phát hành, tiền thay thế (coupon, điểm thưởng,...), hoặc tiền mã hóa do một mạng lưới máy tính phát hành (điển hình là Bitcoin). Khi phân biệt tiền tệ của quốc gia này với tiền tệ của quốc gia khác, người ta dùng cụm từ "đơn vị tiền tệ". Đơn vị tiền tệ của nhiều quốc gia có thể có cùng một tên gọi (ví dụ: dollar, franc...) và để phân biệt các đơn vị tiền tệ đó, người ta thường phải gọi kèm tên quốc gia sử dụng đồng tiền (ví dụ: dollar Úc). Với sự hình thành của các khu vực tiền tệ thống nhất, ngày nay có nhiều quốc gia dùng chung một đơn vị tiền tệ như đồng EUR.




- Một số ký hiệu của đồng tiền quốc gia:

| Ký hiệu quốc tế | Tên đồng tiền   | Quốc gia  | Hình ảnh minh họa  | Ghi chú |
|-----------------|-----------------|-----------|--|---------|
| 1.TH<br>B       | Bạt Thái Lan    | Thái Lan  |  |         |
| 2.HK<br>D       | Đô la Hồng Kông | Hồng Kông |  |         |

| Ký hiệu quốc tế | Tên đồng tiền   | Quốc gia  | Hình ảnh minh họa  | Ghi chú |
|-----------------|-----------------|-----------|--|---------|
|                 |                 |           |    |         |
| 3.SG D          | Đô la Singapore | Singapore |   |         |
| 4.CH F          | Phăng Thụy Sĩ   | Thụy Sĩ   |  |         |

| Ký hiệu quốc tế | Tên đồng tiền | Quốc gia | Hình ảnh minh họa  | Ghi chú |
|-----------------|---------------|----------|--|---------|
| 5.JP<br>Y       | Yên Nhật Bản  | Nhật Bản |    |         |
| GBP             | Bảng Anh      | Anh      |   |         |
| 6.AU<br>D       | Đô la Úc      | Úc       |  |         |

| Ký hiệu quốc tế | Tên đồng tiền | Quốc gia | Hình ảnh minh họa  | Ghi chú |
|-----------------|---------------|----------|--|---------|
| 7.VN<br>D       | Việt nam đồng | Việt Nam |    |         |
| 8.KR<br>W       | Won Hàn Quốc  | Hàn Quốc |   |         |
| 9.LB<br>P       | Kip Lào       | Lào      |  |         |

| Ký hiệu quốc tế | Tên đồng tiền             | Quốc gia   | Hình ảnh minh họa  | Ghi chú |
|-----------------|---------------------------|------------|--|---------|
| 10.C<br>NY      | Nhân dân tệ<br>Trung Quốc | Trung Quốc |    |         |
| 11.U<br>SD      | Đô la Mỹ                  | Mỹ         |    |         |
| 12.G<br>DP      | Đô la Canada              | Canada     |  |         |

| Ký hiệu quốc tế | Tên đồng tiền           | Quốc gia          | Hình ảnh minh họa  | Ghi chú |
|-----------------|-------------------------|-------------------|--|---------|
| 13.EUR          | Đồng tiền chung Châu Âu | Liên minh châu Âu |  |         |

### Một số đồng tiền mạnh trên thế giới

- Đô la Mỹ là đồng tiền mạnh nhất được sử dụng trong các giao dịch quốc tế và là một trong những đồng tiền dự trữ chủ đạo nhất thế giới, luôn được cho là “ông vua tiền.”

- Đồng euro là minh chứng hữu hình nhất của hội nhập châu Âu thành công, là đồng tiền chung của 18 nước EU và được sử dụng bởi 334 triệu người mỗi ngày. Đồng euro cũng là một đồng tiền duy nhất cung cấp nhiều lợi thế nhất trong thị trường tỷ giá hối đoái biến động và chi phí ngoại tệ phát sinh.

- Bảng Anh được coi là tiền tệ lớn thứ ba trên thế giới. Loại tiền này cũng là tiền tệ được giao dịch nhiều thứ tư trong thị trường ngoại hối, sau đồng đô la Mỹ, đồng euro và yên Nhật.

- Đồng Yên Nhật luôn có vị trí vững vàng tại thị trường châu Á. Có nhiều dự báo cho rằng đồng Yên Nhật Bản có thể sẽ tăng giá mạnh mẽ trở lại trong năm 2014 sau khi giảm do khủng hoảng vào năm ngoái.

- Canada là nền kinh tế lớn thứ 9 trên thế giới. Tính đến 2014, đồng đô la Canada là loại tiền tệ được trao đổi hàng thứ 5 trên thế giới. Lần đầu tiên, đồng đô la Canada trở thành đồng tiền dự trữ chính thức trong Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), bên cạnh đồng USD, đồng euro và đồng yên Nhật Bản.

- Nhân dân tệ đã trở thành đồng tiền duy nhất của Trung Quốc đại lục sau khi cuộc nội chiến nước này kết thúc. Chính phủ Trung Quốc khẳng định rằng nhân dân tệ dần dần sẽ làm tăng tính linh hoạt của tỷ giá hối đoái. Với nỗ lực nhanh quốc tế hóa đồng nhân dân tệ của chính phủ Trung Quốc, nó đã trở thành tiền tệ giao dịch nhiều thứ 7 của thế giới.

- Đồng franc Thụy Sĩ là đồng xu được ban hành sử



dụng nhiều nhất ở châu Âu, được coi là một đồng tiền trú ẩn an toàn vì hầu như không lạm phát luôn duy trì sự ổn định.

- Đô la Singapore là một đồng tiền tự do chuyển đổi linh hoạt nhất trên thị trường. Nhiều người trên thế giới sử dụng vì tính ứng dụng mạnh mẽ của nó.

### ***b. Đồng tiền chung***

- Khi tiền tệ được sử dụng làm Phương tiện thanh toán và chi trả chung giữa các quốc gia thì thực hiện chức năng tiền tệ thế giới.

- Điều kiện để tiền tệ trở thành tiền tệ thế giới.

+ Là một đơn vị tiền tệ có tính ổn định và có độ tin cậy cao.

+ Có khả năng chuyển đổi một cách tự do sang các đồng tiền khác

+ Một số đồng tiền thường sử dụng trong thanh toán quốc tế: USD, EUR, GBP,...

## **1.4. Thanh toán quốc tế bằng ngoại tệ**

### **1.4.1. Khái niệm về tỷ giá hối đoái**

Quan hệ trao đổi theo nguyên tắc cung - cầu trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế dẫn đến nhu cầu cần so sánh giá trị của các đơn vị tiền tệ khác nhau. Kết quả của sự

so sánh đó chính là tỷ giá hối đoái. Như vậy, tỷ giá hối đoái có thể được tiếp cận hai cách như sau:

+ Tỷ giá hối đoái là khái niệm biểu thị giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này thể hiện bằng một số đơn vị tiền tệ nước kia. Với cách tiếp cận này, trên thực tế có thể được hiểu một cách đơn giản như sau: Tại thị trường Việt Nam, tỷ giá hối đoái giữa đồng đô la của Mỹ (USD) và đồng của Việt Nam (VND) được công bố vào ngày 18 tháng 08 năm N là  $USD/VND = 23.800/23.824$ , điều đó có nghĩa là giá ngân hàng mua vào 1 USD là 23.800 VND và giá ngân hàng bán ra 1 USD là 23.824 VND.

+ Tỷ giá hối đoái là khái niệm biểu thị mối quan hệ so sánh trên thị trường giữa giá trị của hai loại tiền tệ của hai quốc gia với nhau.

Ví dụ: Tỷ giá hối đoái giữa đô la Mỹ (USD) và đồng của Việt Nam (VND) được công bố vào ngày 18 tháng 08 năm N là  $USD/VND = 23.800/23.824$ , điều đó có nghĩa là giá trị của 1 USD so với giá trị của 1 VND gấp 23.800 lần hoặc 23.824 lần.

#### **1.4.2. Cơ sở hình thành tỷ giá**

Như trên đã đề cập, tỷ giá hối đoái có thể được hiểu là quan hệ so sánh giữa giá trị của hai tiền tệ của hai quốc

gia với nhau. Như vậy, cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái giữa hai tiền tệ chính là mối tương quan giữa giá trị của hai tiền tệ đó với nhau.

### **a. Dựa vào chế độ bản vị vàng**

Trong chế độ bản vị vàng, tiền tệ của mỗi quốc gia được lưu thông theo một cơ chế gồm những điều kiện cơ bản sau:

+ Tự do đúc những đồng tiền vàng theo chuẩn quy định về trọng lượng và chất lượng vàng. Chất lượng vàng của một đồng tiền vàng là lượng vàng thường được thực hiện theo hai cách: theo 24 Karat, hoặc theo phần nghìn của một gam. Hình thức và kích cỡ của các đồng tiền vàng tại mỗi quốc gia có thể được đúc theo các cách khác nhau, nhưng điều quan trọng nhất để tạo điều kiện thuận lợi trong lưu thông là chúng phải được đúc với cùng trọng lượng.

+ Giấy bạc ngân hàng hoặc những đồng tiền được đúc bằng các kim loại khác được đổi tự do ra vàng, dựa vào hàm lượng vàng của chúng. Trên thực tế, việc chuyển đổi đó được thực hiện tại hệ thống ngân hàng trung ương, nơi phát hành những đồng tiền đó. Với mục đích như vậy, các ngân hàng trung ương phải có đủ lượng vàng, thông thường tương đương khoảng 25 đến 30% giá trị của những giấy

bạc ngân hàng và những đồng tiền kim loại khác đã được phát hành vào lưu thông.

+ Tự do nhập và xuất vàng vào và ra khỏi biên giới.

Với cơ chế như vậy, tỷ giá hối đoái trong chế độ bản vị vàng được xác định tương đối đơn giản. Tỷ giá hối đoái là quan hệ so sánh hai đồng tiền vàng của hai nước với nhau, hoặc là so sánh hàm lượng vàng của hai đồng tiền hai nước với nhau. Việc so sánh hàm lượng vàng của hai tiền tệ với nhau được gọi là ngang giá vàng.

Như vậy, trong chế độ bản vị vàng, cơ sở chính để xác định tỷ giá hối đoái giữa hai tiền tệ với nhau là việc so sánh hàm lượng vàng của hai tiền tệ đó với nhau. Hay nói cách khác, ngang giá vàng của tiền tệ là cơ sở chính hình thành tỷ giá hối đoái trong chế độ bản vị vàng.

Tỷ giá hối đoái trên thị trường trong chế độ bản vị vàng dao động xung quanh ngang giá vàng, phụ thuộc vào quan hệ giữa cung và cầu về ngoại tệ trên thị trường. Trong trường hợp cầu về ngoại tệ trên thị trường một quốc gia tăng, có thể do nhập khẩu gia tăng, cán cân thanh toán quốc tế của quốc gia đó bị thâm hụt thì tỷ giá hối đoái sẽ tăng vượt điểm ngang giá vàng giữa đồng ngoại tệ và đồng bản tệ. Trong chế độ bản vị vàng sự dao động của tỷ giá hối

đoái đối với điểm ngang giá vàng có những giới hạn quy định, được gọi là điểm vàng.

### **b. Dựa vào ngang sức mua của đồng tiền**

Những quy định giới hạn đó phụ thuộc vào những chi phí để vận chuyển vàng. Trong trường hợp cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia bị thâm hụt, tỷ giá hối đoái sẽ đạt điểm vàng trên (điểm xuất khẩu). Trong trường hợp này, việc thanh toán thường được thực hiện bằng ngoại tệ thay cho vàng. Ngược lại, trong trường hợp cán cân thanh toán quốc tế của một quốc gia thặng dư, tỷ giá hối đoái sẽ đạt điểm vàng dưới (điểm nhập khẩu). Trong trường hợp này các nhà xuất khẩu sẽ có lợi hơn khi được thanh toán bằng vàng thay cho ngoại tệ. Trong chế độ lưu thông tiền giấy, tiền đúc trong lưu thông không còn nữa, giấy bạc ngân hàng không được đổi tự do ra vàng. Tiền tệ được phát hành không còn được đảm bảo bằng vàng. Do vậy, ngang giá vàng không còn là cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái.

Việc so sánh giá trị của hai đồng tiền với nhau được thực hiện thông qua sự so sánh sức mua của hai tiền tệ với nhau, gọi là ngang giá sức mua của tiền tệ.

Trong chế độ lưu thông tiền giấy, việc xác định tỷ

giá hối đoái phức tạp hơn nhiều so với trong chế độ bản vị vàng. Tỷ giá hối đoái trên thị trường bị dao động dưới tác động của rất nhiều nhân tố khác nhau.

### **1.4.3. Phương pháp yết tỷ giá**

#### **a. Khái niệm Phương pháp yết tỷ giá**

Yết tỷ giá (Quotation) là việc công bố tỷ giá giữa hai đồng tiền trên thị trường tài chính tiền tệ. Như trên đã lưu ý, tỷ giá hối đoái là đại lượng được xác định cụ thể theo không gian và thời gian. Theo tập quán kinh doanh tiền tệ của ngân hàng, tỷ giá hối đoái thường được yết như sau:

- Các đồng tiền đứng trước gọi là đồng tiền yết giá và là một đơn vị tiền tệ.

- Các đồng tiền đứng sau gọi là đồng tiền định giá là một số đơn vị tiền tệ và thường thay đổi phụ thuộc vào thời giá của đồng tiền yết giá.

- Đứng dưới góc độ của ngân hàng:

+ Tỷ giá đứng trước gọi là tỷ giá mua vào của ngân hàng (BID RATE). Nếu chúng ta ký hiệu ngân hàng là  $n$  thì đây là tỷ giá BID $n$ .

+ Tỷ giá đứng sau được gọi là tỷ giá bán ra của ngân hàng (ASK RATE) hay được ký hiệu là ASK $n$ .

- Dưới góc độ là khách hàng của ngân hàng:

+ Tỷ giá đứng trước gọi là tỷ giá bán ra của khách hàng (BID RATE). Nếu chúng ta ký hiệu khách hàng là k thì đây là tỷ giá BID<sub>k</sub>.

+ Tỷ giá đứng sau được gọi là tỷ mua vào giá của khách hàng (ASK RATE) hay được ký hiệu là ASK<sub>k</sub>.

Ta có: BID<sub>n</sub> = ASK<sub>k</sub> và ASK<sub>n</sub> = BID<sub>k</sub>.

Ví dụ 1: Tại thị trường Tokyo, Nhật Bản, ngày 18/08/N tỷ giá giữa đồng EUR và đồng USD được yết EUR/USD = 1,4223/1,4419.

Ví dụ 2: Tại Hà Nội, Việt Nam, ngày 18/08/N tỷ giá giữa đồng USD và đồng VND được yết giá USD/VND = 20.800/20.824.

Các đồng tiền đứng trước (EUR trong ví dụ 1, USD trong ví dụ 2) gọi là đồng tiền yết giá và là một đơn vị tiền tệ.

Các đồng tiền đứng sau (USD trong ví dụ 1, VND trong ví dụ 2) gọi là đồng tiền định giá là một số đơn vị tiền tệ và thường thay đổi phụ thuộc vào thời giá của đồng tiền yết giá.

Đứng dưới góc độ của ngân hàng, tỷ giá đứng trước 1,4223 trong ví dụ 1 là tỷ giá mua EUR trả bằng USD của ngân hàng và tỷ giá đứng trước 20.800 trong ví dụ 2 là tỷ

giá mua USD trả bằng VND của ngân hàng. Chúng được gọi là tỷ giá mua vào của ngân hàng (BID RATE). Nếu chúng ta ký hiệu ngân hàng là n thì đây là tỷ giá BID<sub>n</sub>. Tỷ giá đứng sau 1,4419 trong ví dụ 1 là tỷ giá bán EUR thu USD của ngân hàng và tỷ giá đứng sau 20.824 trong ví dụ 2 là tỷ giá bán USD thu VND của ngân hàng. Chúng được gọi là tỷ giá bán ra của ngân hàng (ASK RATE) hay được ký hiệu là ASK<sub>n</sub>. Trong trường hợp chúng ta đứng dưới góc độ là khách hàng của ngân hàng thì tỷ giá đứng đằng trước là tỷ giá chúng ta bán ra, còn tỷ giá đứng đằng sau là tỷ giá chúng ta phải mua vào. Vậy, nếu thống nhất ký hiệu khách hàng là k thì chúng ta sẽ có BID<sub>n</sub> = ASK<sub>k</sub> và ASK<sub>n</sub> = BID<sub>k</sub>.

Tỷ giá ASK<sub>n</sub> thường lớn hơn tỷ giá BID<sub>n</sub>. Chênh lệch giữa chúng chính là lợi nhuận chưa nộp thuế của ngân hàng từ nghiệp vụ trao đổi ngoại hối, theo tiếng Anh đó là spread.

Trong giao dịch ngoại hối, người ta thường lấy tên của các nước mà ở đó là thị trường tiền tệ lớn trên thế giới như London-Anh, Tokyo-Nhật, New-York-Mỹ v.v... để đọc thay cho tỷ giá

Ví dụ: Thay vì đọc “tỷ giá USD/GBP” người ta đọc



“tỷ giá USD-London”; “tỷ giá USD/JPY” là “tỷ giá USD - Tokyo”, “tỷ giá EUR/USD” là “tỷ giá EUR - New York” v.v...

Trong giao dịch mua, bán ngoại hối trên thị trường tài chính - tiền tệ, để đảm bảo tính nhanh gọn các tỷ giá thường không được đọc đầy đủ mà chỉ được đọc những số hay biến động, đó là những số cuối.

Ví dụ: EUR/USD = 1,4223 chỉ được đọc các số lẻ sau dấu phẩy. Các số này chia làm hai nhóm số. Hai số thập phân đầu tiên được đọc là “Số” (Figure), hai số kế tiếp đọc là “điểm” (Point). Tỷ giá trên được đọc là “EURO, đô la Mỹ bằng 1, bốn mươi hai số, hai mươi ba điểm”. Cách đọc điểm có thể được dùng phân số như “một phần tư” thay cho 25, “ba phần tư” thay cho 75.

## **b. Các Phương pháp yết tỷ giá**

### **\* *Phương pháp yết tỷ giá trực tiếp***

Nếu đứng ở góc độ thị trường tiền tệ quốc tế thì hiện nay trên thế giới thường các đồng tiền EUR, USD, GBP dùng cách yết giá trực tiếp (certain quotation), các đồng tiền còn lại thường dùng cách yết giá gián tiếp (incertain quotation).

Ví dụ: USD/SGD, GBP/USD, EUR/CHF,

USD/CNY, GBP/VND,...

Có nghĩa là giá của các đồng tiền USD, GBP, EUR được thể hiện trực tiếp ra bên ngoài, còn các đồng tiền khác như CNY, HKD, JPY, VND... chưa thể hiện trực tiếp ra bên ngoài, mới thể hiện gián tiếp.

*Ví dụ:* Tại Việt Nam, vào ngày 18 tháng 08 năm N, khi ngân hàng công bố tỷ giá:  $USD/VND = 20.800/20.824$

Tức là giá 1 USD ngân hàng mua vào là 20.800 VND và bán ra là 20.824 VND, còn giá 1 VND thì chưa thể hiện được trực tiếp ra bên ngoài. Muốn tìm, ta làm phép chia để được giá 1 VND ngân hàng mua vào là  $1 VND = 1/20.800 USD$  và 1 VND ngân hàng bán ra là  $1 VND = 1/20.824 USD$ .

**\*. Phương pháp yết tỷ giá gián tiếp**

Ngược lại, nếu đứng ở góc độ thị trường tiền tệ quốc gia, thì các nước Mỹ, Anh và các nước có đồng EUR là đồng bản tệ, dùng cách yết giá gián tiếp để thể hiện giá cả ngoại hối ở nước họ.

*Ví dụ 1:* Tại Mỹ, vào ngày 18 tháng 08 năm N, tỷ giá hối đoái được công bố như sau:  $USD/HKD = 7,7956/7,7964$ .

- Với cách yết này, trên thị trường Mỹ, người ta chưa

trực tiếp biết được giá HKD - là một đồng ngoại tệ là bao nhiêu, mà chỉ biết giá ngoại tệ HKD thể hiện trên thị trường Mỹ là 7,7956 HKD bằng 1 USD hay 1 HKD bằng 1/7,7956 USD, tức là mới thể hiện gián tiếp.

- Muốn xác định giá của 1 HKD, ta phải làm phép chia:

$$1\text{HKD} = 1/7,7956\text{USD} = 0,12827$$

$$1\text{HKD} = 1/7,7964\text{USD} = 0,12826$$

Như vậy ta được tỷ giá HKD/USD = 0,12827/0,12826, lúc này giá của đồng HKD mới thể hiện trực tiếp ra bên ngoài.

#### **1.4.4. Phương pháp xác định tỉ giá**

Trên thị trường hối đoái của các nước thường các đồng tiền EUR, GBP, USD là những đồng tiền yết giá chủ yếu. Trong giao dịch ngoại hối, khách hàng có thể muốn xác định tỷ giá giữa các đồng tiền khác nữa. Ví dụ SGD/HKD, HKD/THB trong khi trên thị trường không niêm yết các tỷ giá trên. Do vậy muốn xác định phải dùng Phương pháp tính chéo tỷ giá. Nguyên tắc tính chéo tỷ giá như sau:

**a. Xác định tỷ giá hối đoái của hai đồng tiền yết giá cùng vị trí**

**\* Xác định tỷ giá của hai đồng tiền định giá**

*Ví dụ:* Tại New York, vào ngày 18 tháng 08 năm N, ngân hàng công bố tỷ giá:

$$\text{USD/HKD} = 7,7956/7,7964$$

$$\text{USD/CNY} = 6,3920/6,3930$$

Hãy xác định tỷ giá CNY/HKD

CHƯƠNG giải: Ở đây phải xác định cả tỷ giá  $\text{ASK}_{\text{CNY/HKD}}$  và  $\text{BID}_{\text{CNY/HKD}}$

**\* Xác định tỷ giá  $\text{BID}_{\text{CNY/HKD}}$**

$\text{BID}_k \text{CNY/HKD}$  là tỷ giá mà khách hàng sẽ sử dụng để đổi CNY lấy HKD. Vì trong trường hợp này, ngân hàng không công bố tỷ giá giữa CNY và HKD nên khách hàng sẽ dùng CNY mua USD rồi bán USD cho ngân hàng để đổi lấy HKD.

Bước 1: Khách hàng bán CNY mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá  $\text{ASK}_{\text{USD/CNY}}$ : 6,3930 hay  $1 \text{ USD} = 6,3930 \text{ CNY}$  (1).

Bước 2: Khách hàng dùng số tiền USD vừa mua được bán đi mua HKD, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá  $\text{BID}_{\text{USD/HKD}} = 7,7956$  hay  $1 \text{ USD} = 7,7956 \text{ HKD}$  (2).

$$\text{Từ (1) và (2) ta có: } 6,3930 \text{ CNY} = 7,7956 \text{ HKD}$$

$$\Rightarrow \text{CNY/HKD} = 7,7956 / 6,3930 = 1,2194$$

Tổng hợp lại, ta có:

$$\mathbf{BID_{CNY/HKD} = \frac{BID_{USD/HKD}}{ASK_{USD/CNY}} = 1,2194}$$

*Kết luận:* Muốn tìm tỷ giá bán của khách hàng ta lấy tỷ giá mua của đồng định giá chia cho tỷ giá bán của đồng yết giá.

**\* Xác định tỷ giá  $ASK_{CNY/HKD}$**

Bước 1: Khách hàng bán HKD mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá  $ASK_{USD/HKD} = 7,7964$  hay  $1 \text{ USD} = 7,7964 \text{ HKD}$  (1)

Bước 2: Khách hàng bán USD mua CNY, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá  $BID_{USD/CNY} = 6,3920$  hay  $1 \text{ USD} = 6,3920 \text{ CNY}$  (2)

Từ (1) và (2) ta có:  $6,3920 \text{ CNY} = 7,7964 \text{ HKD}$

$\Rightarrow \text{CNY/HKD} = 7,7964 / 6,3920 = 1,2197$

Tổng hợp lại, ta có:

$$\mathbf{ASK_{CNY/HKD} = \frac{ASK_{USD/HKD}}{BID_{USD/CNY}} = 1,2197}$$

*Kết luận:* Muốn tìm tỷ giá mua của khách hàng ta lấy tỷ giá bán của đồng định giá chia cho tỷ giá mua của đồng

yết giá.

**\*. Xác định tỷ giá của hai đồng tiền yết giá**

Ví dụ: Tại Hà Nội, vào ngày 18 tháng 08 năm N, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{GBP/VND} = 33.878/34.117$$

$$\text{USD/VND} = 20.800/20.824$$

Hãy xác định tỷ giá GBP/USD

CHƯƠNG giải: Ở đây phải xác định cả tỷ giá  $\text{ASK}_{\text{GBP/USD}}$  và  $\text{BID}_{\text{GBP/USD}}$

**\* Xác định tỷ giá  $\text{BID}_{\text{GBP/USD}}$ :**

$\text{BID}_{\text{GBP/USD}}$  là tỷ giá mà khách hàng sẽ sử dụng để đổi GBP lấy USD. Vì trong trường hợp này, ngân hàng không công bố tỷ giá giữa GBP lấy USD nên khách hàng sẽ dùng GBP bán đi lấy VND rồi dùng VND để mua USD.

- Bước 1: Khách hàng bán GBP mua VND, do đó ngân hàng sẽ mua GBP theo tỷ giá  $\text{BID}_{\text{GBP/VND}} = 33.878$  hay  $1 \text{ GBP} = 33.878 \text{ VND}$  (1)

- Bước 2: Khách hàng dùng VND mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá  $\text{ASK}_{\text{USD/VND}} = 20.824$  hay  $1 \text{ USD} = 20.824 \text{ VND}$  (2)

Từ (1) và (2) ta có:  $\text{GBP/USD} = 33.878/20.824 = 1,6269$

Tổng hợp lại, ta có:

$$\mathbf{BID_{GBP/USD} = \frac{BID_{GBP/VND}}{ASK_{USD/VND}} = 1,6269}$$

*Kết luận:* Muốn tìm tỷ giá bán của khách hàng ta lấy tỷ giá mua của yết giá chia cho tỷ giá bán của đồng định giá

**\* Xác định tỷ giá  $ASK_{GBP/USD}$ :**

- Bước 1: Khách hàng bán USD mua VND, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá  $BID_{USD/VND} = 20.800$  hay  $1 \text{ USD} = 20.800 \text{ VND}$  (1)

Bước 2: Khách hàng dùng VND mua GBP, do đó ngân hàng sẽ bán GBP theo tỷ giá  $ASK_{GBP/VND} = 34.117$  hay  $1 \text{ GBP} = 34.117 \text{ VND}$  (2)

Từ (1) và (2) ta có:  $GBP/USD = 34.117/20.800 = 1,6402$

Tổng hợp lại, ta có:

$$\mathbf{ASK_{GBP/USD} = \frac{ASK_{GBP/VND}}{BID_{USD/VND}} = 1,6402}$$

*Kết luận:* Muốn tìm tỷ giá mua của khách hàng ta lấy tỷ giá bán của đồng yết giá chia cho tỷ giá mua của đồng định giá.

***b. Xác định tỷ giá của 2 đồng tiền ở các vị trí khác nhau***

***\* Một đồng tiền ở vị trí yết giá và một đồng ở vị trí định giá***

*Ví dụ:* Tại New York, vào ngày 18 tháng 08 năm N, ngân hàng công bố tỷ giá:

$$\text{EUR/USD} = 1,4395/1,4399$$

$$\text{USD/HKD} = 7,7956/7,7964$$

Hãy xác định tỷ giá EUR/HKD

CHƯƠNG giải: Ở đây phải xác định cả  $\text{BID}_{\text{EUR/HKD}}$  và  $\text{ASK}_{\text{EUR/HKD}}$

***\* Xác định tỷ giá  $\text{BID}_k \text{EUR/HKD}$ :***

$\text{BID}_{\text{EUR/HKD}}$  là tỷ giá mà khách hàng sẽ sử dụng để đổi EUR lấy HKD. Vì trong trường hợp này ngân hàng không công bố tỷ giá giữa EUR và HKD nên khách hàng sẽ bán EUR lấy USD rồi bán USD cho ngân hàng lấy HKD.

- Bước 1: Khách hàng bán EUR lấy USD, do đó ngân hàng sẽ mua EUR theo tỷ giá  $\text{BID}_{\text{EUR/USD}} = 1,4395$  hay  $1 \text{ EUR} = 1,4395 \text{ USD}$  (1)

- Bước 2: Khách hàng bán USD lấy HKD, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá  $\text{BID}_{\text{USD/HKD}} = 7,7956$  hay  $1 \text{ USD} = 7,7956 \text{ HKD}$  (2)



Từ (1) và (2) ta có  $1 \text{ EUR} = 1,4395 \times 7,7956 \text{ HKD} = 11,2218 \text{ HKD}$

Tổng hợp lại, ta có:

$$\mathbf{BID_{EUR/HKD} = BID_{EUR/USD} \times BID_{USD/HKD} = 11,2218}$$

*Kết luận:* Muốn tìm tỷ giá mua của khách hàng ta lấy tỷ giá mua của đồng yết giá với tỷ giá mua của đồng định giá.

**\* Xác định tỷ giá  $ASK_{EUR/HKD}$**

- Bước 1: Khách hàng dùng HKD mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá  $ASK_{USD/HKD} = 7,7964$ ; hay  $1 \text{ USD} = 7,7964 \text{ HKD}$  (1)

- Bước 2: Khách hàng dùng USD mua EUR, do đó ngân hàng sẽ bán EUR theo tỷ giá  $ASK_{EUR/USD} = 1,4399$ ; hay  $1 \text{ EUR} = 1,4399 \text{ USD}$  (2)

Từ (1) và (2) ta có:  $1 \text{ EUR} = 1,4399 \times 7,7964 \text{ HKD} = 11,2260 \text{ HKD}$

Tổng hợp lại, ta có:

$$\mathbf{ASK_{EUR/HKD} = ASK_{EUR/USD} \times ASK_{USD/HKD} = 11,2260}$$

*Kết luận:* Muốn tìm tỷ giá bán của khách hàng ta lấy tỷ giá bán của đồng yết giá nhân với tỷ giá bán của đồng

định giá

**\* Một đồng ở vị trí định giá và một đồng ở vị trí yết giá**

*Ví dụ:* Tại Canada, vào ngày 18 tháng 08 năm N, ngân hàng công bố tỷ giá:

$$\text{USD/CHF} = 0,7849/0,7853$$

$$\text{AUD/USD} = 1,0403/1,0411$$

Hãy xác định tỷ giá CHF/AUD

CHƯƠNG giải: Ở đây phải xác định cả  $\text{BID}_{\text{CHF/AUD}}$  và  $\text{ASK}_{\text{CHF/AUD}}$

**\* Xác định tỷ giá  $\text{BID}_{\text{CHF/AUD}}$ :**

- Bước 1: Khách hàng dùng CHF mua USD, do đó ngân hàng sẽ bán USD theo tỷ giá  $\text{ASK}_{\text{USD/CHF}} = 0,7853$  hay  $1 \text{ USD} = 0,7853 \text{ CHF}$  (1)

- Bước 2: Khách hàng dùng USD mua AUD, do đó ngân hàng sẽ bán AUD theo tỷ giá  $\text{ASK}_{\text{AUD/USD}} = 1,0411$  hay  $1 \text{ AUD} = 1,0411 \text{ USD}$  (2)

Từ (1) và (2), ta có  $1 \text{ AUD} = 1,0411 \times 0,7853 \text{ CHF} = 0,8176 \text{ CHF}$

Tổng hợp lại, ta có:

|   |
|---|
| $\text{BID}_{\text{CHF/AUD}} = \frac{1}{\text{ASK}_{\text{USD/CHF}} \times \text{ASK}_{\text{AUD/USD}}} = 1,2231$ |
|---|

*Kết luận:* Muốn tìm tỷ giá mua của khách hàng ta tìm nghịch đảo của tỷ giá bán của đồng yết giá nhân với tỷ giá bán của đồng định giá.

**\* Xác định tỷ giá  $ASK_{CHF/AUD}$**

- Bước 1: Khách hàng bán AUD lấy USD, do đó ngân hàng sẽ mua AUD theo tỷ giá  $BID_{AUD/USD} = 1,0403$ ; hay  $1 AUD = 1,0403 USD$  (1)

- Bước 2: Khách hàng bán USD mua CHF, do đó ngân hàng sẽ mua USD theo tỷ giá  $BID_{USD/CHF} = 0,7849$ ; hay  $1 USD = 0,7849$  (2)

Từ (1) và (2), ta có  $1 AUD = 1,0403 \times 0,7849 CHF = 0,8165 CHF$

Tổng hợp lại, ta có:

|   |
|---|
| $ASK_{CHF/AUD} = \frac{1}{BID_{USD/CHF} \times BID_{AUD/USD}} = 1,2247$ |
|---|

*Kết luận:* Muốn tìm tỷ giá bán của khách hàng ta tìm nghịch đảo của tỷ giá mua của đồng yết giá nhân với tỷ giá mua của đồng định giá.

### **1.4.5. Một số dạng chuyển đổi thường gặp trong kinh doanh du lịch.**

#### **a. Những dạng chuyển đổi thường gặp trong kinh doanh lữ hành**

Ví dụ: Một công ty lữ hành A từ hoạt động kinh doanh nhận khách thu được 450.000 CNY. Với số tiền này, công ty A muốn dùng để thanh toán 1.000 USD cho hoạt động gửi khách. Số tiền còn lại công ty chuyển thành VND. Hãy xác định số VND mà công ty A sẽ có. Biết rằng các tỷ giá được công bố như sau:

$$\text{USD/CNY} = 104,11/104,22$$

$$\text{CNY/VND} = 3.150/3.160$$

#### **Lời giải minh họa**

1.000 USD của khách hàng tương ứng với số CNY là

$$1.000 \times 104.22 = 104.220 \text{ CNY}$$

Số CNY còn lại cần phải đổi ra VND là

$$450.000 - 104.220 = 345.780 \text{ CNY}$$

Số VND đổi được từ số CNY còn lại là

$$345.780 \times 3.150 = 1.089.207.000 \text{ VND}$$

#### **b. Những dạng chuyển đổi thường gặp trong kinh doanh khách sạn - nhà hàng**

Ví dụ 1: Một khách du lịch quốc tịch Mỹ đi du lịch

tại Sa Pa cần phải thanh toán 370 USD cho dịch vụ ăn trưa trong khách sạn Galaxy. Người này muốn thanh toán bằng 80 EUR và số còn lại sẽ thanh toán hết bằng GBP. Hãy xác định số GBP mà người khách du lịch A cần phải thanh toán hết. Biết rằng các tỷ giá được công bố như sau:

$$\text{EUR/USD} = 1,25/1,2525$$

$$\text{GBP/USD} = 1,9231/1,9289$$

### **Lời giải minh họa**

80 EUR của khách hàng tương ứng với số USD là

$$80 \times 1,25 = 100 \text{ USD}$$

Số USD còn lại cần phải thanh toán bằng GBP là

$$370 - 100 = 270 \text{ USD}$$

Số GBP cần có để thanh toán 245 USD là

$$270 : 1,9231 = 140 \text{ GBP}$$

Ví dụ 2: Một khách du lịch A quốc tịch Anh cần phải thanh toán 15.000.000 VND cho dịch vụ lưu trú tại khách sạn Pao. Người này muốn thanh toán bằng 200 GBP số còn lại sẽ thanh toán nốt bằng EUR. Hãy xác định số EUR mà người khách du lịch A cần phải thanh toán nốt. Biết rằng các tỷ giá được công bố như sau:

$$\text{GBP/VND} = 39.258/39.751$$

$$\text{EUR/VND} = 23.560/23.690$$

### **Lời giải minh họa**

200 GBP của khách hàng tương ứng với số VND là

$$200 \times 39.258 = 7.851.600 \text{ VND}$$

Số VND còn lại cần phải thanh toán bằng EUR là

$$15.000.000 - 7.851.600 = 7.148.400 \text{ VND}$$

Số EUR cần có để thanh toán 7.148.400 VND

$$7.148.400 : 23.560 = 303 \text{ EUR}$$

Vậy khách cần 303 EUR để thanh toán số VND còn  
lại

## Phần 2: BÀI TẬP VẬN DỤNG

### Dạng bài tập 1

**Câu 1. (3 điểm)** Ngày 12/2/N, ngân hàng TMCP

Công thương Việt Nam niêm yết tỷ giá sau:

$$\text{USD/VND} = 21.580/21.695$$

a. Trong tỷ giá hối đoái trên, USD được yết giá theo

Phương pháp nào?

b. Hãy chỉ ra:

- Đồng tiền yết giá? Đồng tiền định giá?
- Tỷ giá mua USD, tỷ giá bán USD của ngân hàng?
- Tỷ giá mua USD, tỷ giá bán USD của khách hàng?

c. Khách hàng A được người thân ở Mỹ gửi về cho 1.000 USD, anh ta muốn đổi số tiền này sang VND. Hỏi anh ta có được bao nhiêu VND?

**Câu 2. (3 điểm)** Ngày 1/12/N, ngân hàng TMCP

Công thương Việt Nam niêm yết tỷ giá sau:  $\text{USD/VND} = 22.580/22.695$ .

a. Trong tỷ giá hối đoái trên, hãy xác định:

- Tỷ giá mua USD, tỷ giá bán USD của ngân hàng?
- Tỷ giá mua USD, tỷ giá bán USD của khách hàng?

b. Trong tỷ giá hối đoái trên, USD được yết giá theo Phương pháp nào? Tại sao?

c. Anh Thomas cần đổi 1.000 USD sang VND để đi du lịch tại Việt Nam, tính số VND mà anh Thomas đổi được với tỷ giá nêu trên.

**Câu 3. (3 điểm)** Ngày 12/2/N, ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam niêm yết tỷ giá sau:

$$\text{CNY/VND} = 3.250/3.295$$

a. Trong tỷ giá hối đoái trên, VND được yết giá theo Phương pháp nào?

b. Hãy chỉ ra:

- Đồng tiền yết giá? Đồng tiền định giá?
- Tỷ giá mua CNY, tỷ giá bán CNY của ngân hàng?
- Tỷ giá mua CNY, tỷ giá bán CNY của khách hàng?

c. Khách hàng A cần đổi 10.000 CNY để đi du lịch Trung Quốc, hỏi anh ta cần có bao nhiêu VND để đổi được số tiền trên?

**Câu 4. (3 điểm)** Ngày 2/12/N, ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam niêm yết tỷ giá sau:

$$\text{CNY/VND} = 3.270/3.290.$$

a. Trong tỷ giá hối đoái trên, hãy xác định:

- Tỷ giá mua CNY, tỷ giá bán CNY của ngân hàng?



- Tỷ giá mua CNY, tỷ giá bán CNY của khách hàng?
- b. Trong tỷ giá hối đoái trên, CNY được yết giá theo Phương pháp nào? Tại sao?
- c. Anh Lý Liên Kiệt cần đổi 10.000 CNY sang VND để đi du lịch tại Việt Nam, tính số VND mà anh Lý Liên Kiệt phải nhận được với tỷ giá nêu trên.

**Câu 5. (3 điểm)** Ngày 12/2/N, ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam niêm yết tỷ giá sau:

$$\text{EUR/USD} = 1,1815/1,1895$$

a. Trong tỷ giá hối đoái trên, USD được yết giá theo Phương pháp nào?

b. Hãy chỉ ra:

- Đồng tiền yết giá? Đồng tiền định giá?
- Tỷ giá mua EUR, tỷ giá bán EUR của ngân hàng?
- Tỷ giá mua EUR, tỷ giá bán EUR của khách hàng?

c. Khách hàng A được người thân ở Mỹ gửi về cho 5.000 USD, anh ta muốn đổi số tiền này sang EUR để đi du lịch Châu Âu. Hỏi anh ta có được bao nhiêu EUR?

**Câu 6. (3 điểm)** Ngày 2/12/N, ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam niêm yết tỷ giá sau:

$$\text{EUR/VND} = 26.540/26.890.$$

a. Trong tỷ giá hối đoái trên, hãy xác định:

- Tỷ giá mua EUR, tỷ giá bán EUR của ngân hàng?
- Tỷ giá mua EUR, tỷ giá bán EUR của khách hàng?

b. Trong tỷ giá hối đoái trên, EUR được yết giá theo

Phương pháp nào? Tại sao?

c. Anh Tomy cần đổi 980 EUR sang VND để đi du lịch tại Việt Nam, tính số VND mà anh Tomy đổi được với tỷ giá nêu trên.

**Câu 7. (3 điểm)** Ngày 12/7/N, ngân hàng TMCP

Quân đội Việt Nam niêm yết tỷ giá sau:

$$\text{AUD/VND} = 15.060/15.150$$

a. Trong tỷ giá hối đoái trên, AUD được yết giá theo

Phương pháp nào?

b. Hãy chỉ ra:

- Đồng tiền yết giá? Đồng tiền định giá?
- Tỷ giá mua AUD, tỷ giá bán AUD của ngân hàng?
- Tỷ giá mua AUD, tỷ giá bán AUD của khách hàng?

c. Khách du lịch người Úc có 500 AUD, anh ta muốn đổi số tiền này sang VND để thanh toán cho dịch vụ nhà hàng tại Sapa. Hỏi anh ta có được bao nhiêu VND?

**Câu 8. (3 điểm)** Ngày 1/12/N, ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam niêm yết tỷ giá sau: JPY/VND = 210,32/218,40

a. Trong tỷ giá hối đoái trên, hãy xác định:

- Tỷ giá mua JPY, tỷ giá bán JPY của ngân hàng?
- Tỷ giá mua JPY, tỷ giá bán JPY của khách hàng?

b. Trong tỷ giá hối đoái trên, JPY được yết giá theo Phương pháp nào? Tại sao?

c. Anh Asaky cần đổi 50.000 JPY sang VND để đi du lịch tại Việt Nam, tính số VND mà anh Asaky đổi được với tỷ giá nêu trên.

**Câu 9. (3 điểm)** Ngày 7/8/N, ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín niêm yết tỷ giá sau:

$$\text{JPY/VND} = 215/225$$

a. Trong tỷ giá hối đoái trên, JPY được yết giá theo Phương pháp nào?

b. Hãy chỉ ra:

- Đồng tiền yết giá? Đồng tiền định giá?
- Tỷ giá mua JPY, tỷ giá bán JPY của ngân hàng?
- Tỷ giá mua JPY, tỷ giá bán JPY của khách hàng?

c. Nhà hàng Sao Biển nhận được 1.500 JPY do khách hàng người Nhật Bản thanh toán cho dịch vụ ăn trưa. Nhà hàng muốn đổi số tiền trên sang VND. Hỏi nhà hàng có được bao nhiêu VND?

**Câu 10. (3 điểm)** Ngày 2/12/N, ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam niêm yết tỷ giá sau:

$$\text{AUD/VND} = 21.550/21.861$$

a. Trong tỷ giá hối đoái trên, hãy xác định:

- Tỷ giá mua AUD, tỷ giá bán AUD của ngân hàng?
- Tỷ giá mua AUD, tỷ giá bán AUD của khách hàng?

b. Trong tỷ giá hối đoái trên, AUD được yết giá theo Phương pháp nào? Tại sao?

c. Anh John cần đổi 1.000 AUD sang VND để đi du lịch tại Việt Nam, tính số VND mà anh John đổi được với tỷ giá nêu trên.

## **Dạng bài tập 2**

**Câu 1. (2 điểm)** Một khách người Mỹ đi du lịch Sapa, cần thanh toán cho hóa đơn mua hàng tại siêu thị là 370 USD. Ông ta muốn thanh toán bằng 100 EUR, số còn lại thanh toán bằng GBP. Hỏi số GBP mà ông ta cần thanh

toán là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{EUR/USD} = 1,25/1,2525$$

$$\text{GBP/USD} = 1,9231/1,9289$$

**Câu 2. (2 điểm)** Một khách người Mỹ đi du lịch Sapa, cần thanh toán cho hóa đơn mua hàng tại siêu thị là 350 USD. Ông ta muốn thanh toán bằng 140 EUR, số còn lại thanh toán bằng GBP. Hỏi số GBP mà ông ta cần thanh toán là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{EUR/USD} = 1,25/1,2525$$

$$\text{GBP/USD} = 1,9231/1,9289$$

**Câu 3. (2 điểm)** Một khách người Trung Quốc đi du lịch Sapa, cần thanh toán cho các dịch vụ nhà hàng là 8.500.000 VND. Ông ta muốn thanh toán bằng 1.000 CNY, số còn lại thanh toán bằng USD. Hỏi số USD mà ông ta cần thanh toán là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{CNY/VND} = 3.198/3.212$$

$$\text{USD/VND} = 20.827/20.925$$

**Câu 4. (2 điểm)** Một khách người Trung Quốc đi du lịch Sapa, cần thanh toán cho các dịch vụ nhà hàng là

10.000.000 VND. Ông ta muốn thanh toán bằng 1.200 CNY, số còn lại thanh toán bằng USD. Hỏi số USD mà ông ta cần thanh toán là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{CNY/VND} = 3.198/3.212$$

$$\text{USD/VND} = 20.827/20.925$$

**Câu 5. (2 điểm)** Một khách người Pháp đi du lịch Tuần Châu, cần thanh toán cho dịch vụ khách sạn là 420 GBP. Ông ta muốn thanh toán bằng 10.000.000 VND, số còn lại thanh toán bằng EUR. Hỏi số EUR mà ông ta cần thanh toán là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{GBP/VND} = 39.258/39.751$$

$$\text{GBP/EUR} = 1,5070/1,5288$$

**Câu 6. (2 điểm)** Một khách người Pháp đi du lịch Tuần Châu, cần thanh toán cho dịch vụ khách sạn là 20.000.000 VND. Ông ta muốn thanh toán bằng 200 GBP, số còn lại thanh toán bằng EUR. Hỏi số EUR mà ông ta cần thanh toán là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{GBP/VND} = 39.258/39.751$$

$$\text{EUR/VND} = 23.560/23.690$$

**Câu 7. (2 điểm)** Một khách người Nhật đi du lịch Bắc Hà, cần thanh toán cho hóa đơn ăn uống tại nhà hàng Biển Mây là 280 USD. Ông ta muốn thanh toán bằng 10.800 JPY, số còn lại thanh toán bằng VND. Hỏi số VND mà ông ta cần thanh toán là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{USD/JPY} = 107/108$$

$$\text{USD/VND} = 23.100/23.150$$

**Câu 8. (2 điểm)** Một khách người Nhật đi du lịch Đà Lạt, cần thanh toán cho hóa đơn nhà hàng là 10.000.000VND. Ông ta muốn thanh toán bằng 30.000JPY, số còn lại thanh toán bằng EUR. Hỏi số EUR mà ông ta cần thanh toán là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{JPY/VND} = 206,32/208,40$$

$$\text{EUR/VND} = 27.079/27.541$$

**Câu 9. (2 điểm)** Một khách người Anh đi du lịch Lào Cai, cần thanh toán cho dịch vụ lưu trú tại khách sạn Star Hotel là 300 USD. Ông ta muốn thanh toán bằng 100 GBP, số còn lại thanh toán bằng EUR. Hỏi số EUR mà ông ta cần thanh toán là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{EUR/USD} = 1,25/1,35$$

$$\text{GBP/USD} = 1,92/1,95$$

**Câu 10. (2 điểm)** Một khách người Úc đi du lịch Sapa, cần thanh toán cho các dịch vụ nhà hàng là 10.000.000 VND. Ông ta muốn thanh toán bằng 200 USD, số còn lại thanh toán bằng AUD. Hỏi số AUD mà ông ta cần thanh toán là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{USD/VND} = 21.775/21.805$$

$$\text{AUD/VND} = 21.730/21.861$$

### **Dạng bài tập 3 (Nâng cao)**

**Bài 1.** Trong hoạt động kinh doanh, Khách sạn Sapaly thu được 150.000 CNY, Khách sạn phải thanh toán 200.000 JPY cho hoạt động mua trang thiết bị bùong từ Nhật Bản. Số còn lại khách sạn muốn chuyển thành VND. Hỏi số VND mà khách sạn có thể đổi được là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{USD/CNY} = 6,5125/45$$

$$\text{USD/JPY} = 100,20/100,60$$

$$\text{JPY/VND} = 200/210$$



**Bài 2. (2 điểm)** Một khách người Hà Lan đi du lịch Đà Nẵng, cần thanh toán cho hóa đơn mua hàng tại siêu thị là 570 USD. Ông ta muốn thanh toán bằng 100 EUR, số còn lại thanh toán bằng GBP. Hỏi số GBP mà ông ta cần thanh toán là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{USD/VND} = 20.800/20.850$$

$$\text{EUR/VND} = 26.00/26.052$$

$$\text{GBP/EUR} = 1,5385/1,5400$$

**Bài 3. (2 điểm)** Công ty TNHH du lịch Bình Minh thu được 10.000 USD, công ty phải thanh toán 40.000 CNY tiền thuê phòng cho khách sạn cho khách du lịch tại Côn Minh. Số còn lại công ty muốn chuyển thành EUR. Hỏi số EUR mà công ty có thể đổi được là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{GBP/USD} = 1,9135/65$$

$$\text{GBP/CNY} = 12,5/12,75$$

$$\text{EUR/CNY} = 8,3870/90$$

**Bài 4. (2 điểm)** Một khách người Thượng Hải - Trung Quốc đi du lịch Y Tý- Bát Xát – Lào Cai, cần thanh toán cho các dịch vụ nhà hàng là 8.500.000 VND. Ông ta muốn thanh toán bằng 1.000 CNY, số còn lại thanh toán

bằng USD. Hỏi số USD mà ông ta cần thanh toán là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{EUR/VND} = 26.00/26.100$$

$$\text{EUR/CNY} = 8,125/8,130$$

$$\text{USD/CNY} = 6,5125/45$$

**Bài 5.** (2 điểm) Một đoàn khách người Việt Nam đi du lịch Hà Khẩu, cần thanh toán cho dịch vụ nhà hàng là 5.000 CNY. Họ muốn thanh toán bằng 400 USD, số còn lại thanh toán bằng VND. Hỏi số VND mà đoàn khách cần thanh toán là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{EUR/CNY} = 8,125/8,130$$

$$\text{EUR/USD} = 1,25/1,30$$

$$\text{USD/VND} = 20.345/20.800$$

**Bài 6.** (2 điểm) Trong hoạt động thương mại quốc tế, khách sạn XAX thu được 800.000 JPY, khách sạn phải thanh toán 40.000 CNY cho hoạt động nhập thiết bị phục vụ cho nhà bếp từ Thượng Hải. Số còn lại công ty muốn chuyển thành VND. Hỏi số VND mà công ty có là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{USD/JPY} = 100,20/100,50$$

$$\text{USD/CNY} = 6,5125/45$$

$$\text{CNY/VND} = 3.200/3.250$$

**Bài 7.** (2 điểm) Trong hoạt động thương mại quốc tế, Công ty du lịch XNK Hoàng Long thu được 400.000.000 VND, công ty phải thanh toán 50.000 CNY cho hoạt động vui chơi tại công viên Happy Valley (Bắc Kinh) cho du khách. Số còn lại công ty muốn chuyển thành USD. Hỏi số USD mà công ty có là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{EUR/VND} = 26.000/26.100$$

$$\text{EUR/CNY} = 8,3870/90$$

$$\text{USD/CNY} = 6,5225/75$$

**Bài 8.** (2 điểm) Một khách người Anh đi du lịch Tuần Châu, cần thanh toán cho dịch vụ khách sạn là 420 GBP. Ông ta muốn thanh toán bằng 10.000.000 VND, số còn lại thanh toán bằng EUR. Hỏi số EUR mà ông ta cần thanh toán là bao nhiêu? Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá:

$$\text{GBP/USD} = 1,9150/1,9250$$

$$\text{USD/VND} = 20.500/20.650$$

$$\text{EUR/VND} = 26.000/26.050$$

**Bài 9.** Doanh nghiệp du lịch Tân Huy của Việt Nam bán tour du lịch Hà Khẩu – Hạ long cho công ty du lịch Hoa

Lệ của Trung Quốc, thu về 365.200 CNY. Tân Huy dùng 1 phần tiền để trả phí bảo hiểm cho Pháp là 3.500 EUR, 1 phần tiền để trả tiền mua một số máy móc phục vụ trong nhà hàng của Anh là 5.000 GBP, số còn lại công ty đổi sang VND để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hãy tính số tiền VND còn lại?

Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá như sau:

$$\text{GBP/CNY} = 10,6515/95$$

$$\text{GBP/EUR} = 1,3065/98$$

$$\text{GBP/VND} = 34.009/34.112$$

**Bài 10.** Khách sạn Vinawine cần phải thanh toán 350.000 USD cho hợp đồng nhập khẩu nguyên liệu của Hoa Kỳ, khách sạn muốn thanh toán bằng 100.000 GBP và 78.000 EUR, số còn lại thanh toán bằng VND. Hỏi số VND mà công ty cần thanh toán là bao nhiêu?

Biết tại thời điểm đó, ngân hàng công bố các tỷ giá

$$\text{GBP/USD} = 1,6170/90$$

$$\text{GBP/EUR} = 1,3055/75$$

$$\text{GBP/VND} = 34.000/34.050$$

## **CHƯƠNG 2. ÁP DỤNG CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TRONG HOẠT ĐỘNG NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN**

### **Giới thiệu:**

CHƯƠNG 2 sẽ cung cấp kiến thức cơ bản về thanh toán không dùng tiền mặt trong hoạt động nhà hàng khách sạn. Thanh toán không dùng tiền mặt trong hoạt động nhà hàng khách sạn là chỉ các nghiệp vụ chi trả tiền hàng - dịch vụ trong nhà hàng khách sạn được thực hiện bằng cách trích chuyển một số tiền trên tài khoản của người phải trả sang tài khoản của người được hưởng tại ngân hàng dưới sự kiểm soát của ngân hàng hoặc bằng cách bù trừ công nợ mà không sử dụng đến tiền mặt.

### **\* Các nguyên tắc trong thanh toán không dùng tiền mặt**

Thứ nhất: Mỗi một khoản thanh toán phải đảm bảo có ba bên tham gia: người trả tiền, người nhận tiền và các trung gian thanh toán.

Thứ hai: Các chủ thể thanh toán phải mở tài khoản tại ngân hàng để thực hiện thanh toán, bao gồm các tài

khoản sau: Tài khoản của người trả tiền, tài khoản người nhận tiền, tài khoản của trung gian thanh toán.

Thứ ba: Các chứng từ thanh toán phải lập theo mẫu quy định.

Thứ tư: Các ngân hàng phải có trách nhiệm thực hiện đúng đắn những ủy nhiệm của khách hàng.

**\* Ý nghĩa của thanh toán không dùng tiền mặt**

Thanh toán không dùng tiền mặt có ý nghĩa rất lớn trong nền kinh tế quốc dân.

- Thanh toán không dùng tiền mặt thúc đẩy nhanh sự vận động của vật tư, tiền vốn, trong nền kinh tế dẫn đến giảm thấp chi phí sản xuất và lưu thông tăng tích lũy cho quá trình tái sản xuất.

- Thanh toán không dùng tiền mặt tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội.

- Tạo khả năng để tập trung nguồn vốn xã hội vào hệ thống ngân hàng để đầu tư cho phát triển kinh tế.

- Thanh toán không dùng tiền mặt tạo điều kiện để kiểm soát các hoạt động kinh tế của các tác nhân kinh tế trong xã hội.

**Mục tiêu:**

- Trình bày được nội dung của các Phương thức thanh toán không dùng tiền mặt trong hoạt động nhà hàng khách sạn

- Vẽ sơ đồ và thuyết minh được quá trình thanh toán bằng các Phương thức thanh toán không dùng tiền mặt trong hoạt động nhà hàng khách sạn.

## **Phần 1: KIẾN THỨC LÝ THUYẾT**

### **2.1. Phương thức chuyển tiền**

#### **2.1.1. Khái niệm:**

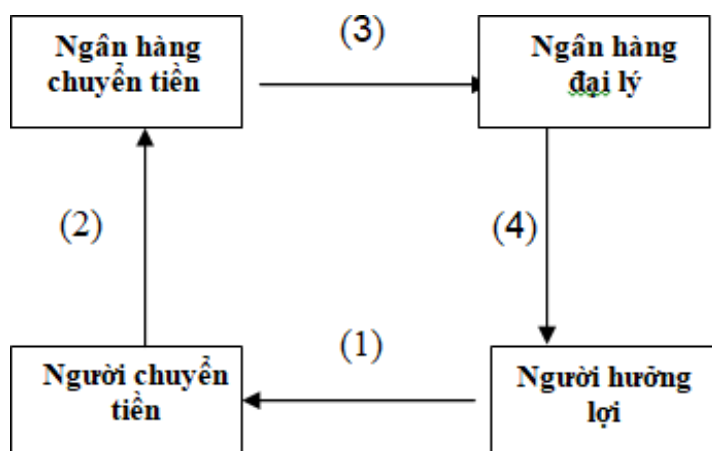
Phương thức chuyển tiền là Phương thức thanh toán mà trong đó, một khách hàng (người chuyển tiền) yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển 1 số tiền nhất định cho người hưởng lợi ở 1 địa điểm nhất định bằng hình thức chuyển tiền do khách hàng yêu cầu.

#### **2.1.2. Các thành viên tham gia**

- + Người mua (Người chuyển tiền)
- + Người bán (Người hưởng lợi)
- + Ngân hàng chuyển tiền ở nước người chuyển tiền
- + Ngân hàng đại lý của ngân hàng chuyển tiền, ở nước người hưởng lợi.

#### **2.1.3. Vẽ sơ đồ và trình bày quy trình thanh toán**

##### **a. Sơ đồ Phương thức chuyển tiền**



Sơ đồ 2.1: Quy trình thanh toán bằng phương thức chuyển tiền

### **b. Quy trình thanh toán Phương thức chuyển tiền**

(1) Người hưởng lợi thông báo số tiền cần chuyển cho người chuyển tiền sau giao dịch thương mại.

(2) Người chuyển tiền viết giấy yêu cầu chuyển tiền gửi đến cho ngân hàng mình. Nếu không có tài khoản mở tại ngân hàng thì phải đem tiền mặt đến, nếu có tài khoản mở tại ngân hàng thì phải có ủy nhiệm chi.

(3) Trên cơ sở lệnh chuyển tiền của khách hàng, ngân hàng sẽ kiểm tra, nếu thấy hợp lệ và đủ khả năng thanh toán, ngân hàng sẽ lập điện chuyển tiền hoặc thư chuyển tiền gửi đến ngân hàng đại lý ở nước ngoài.



(4) Ngân hàng đại lý chuyển tiền cho người hưởng lợi.

## **2.2. Phương thức ghi sổ**

### **2.1.1. Khái niệm:**

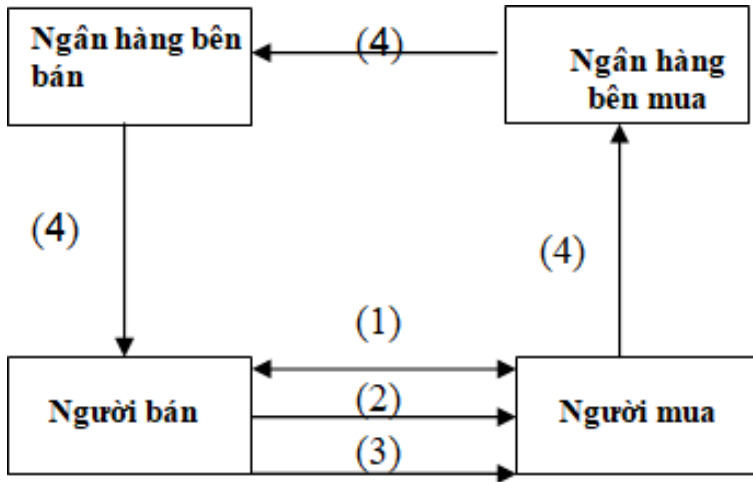
Phương thức ghi sổ (Phương thức tài khoản mở) là một Phương thức thanh toán mà trong đó người bán mở 1 tài khoản đơn biên hoặc lập 1 quyển sổ để ghi nợ người mua sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng. Đến định kỳ, người mua thực hiện trả tiền theo thỏa thuận.

### **2.1.2. Các thành viên tham gia**

- + Người mua (Người chuyển tiền)
- + Người bán (Người hưởng lợi)
- + Ngân hàng bên bán
- + Ngân hàng bên mua

### **2.1.3. Vẽ sơ đồ và trình bày quy trình thanh toán**

#### **a. Sơ đồ Phương thức ghi sổ**



Sơ đồ 2.2: Quy trình thanh toán bằng phương thức ghi sổ

### **b. quy trình thanh toán Phương thức ghi sổ**

- (1) Hai bên đối tác kí hợp đồng mua và bán
- (2) Người bán giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ cùng với gửi chứng từ hàng hóa, dịch vụ
- (3) Người bán báo nợ trực tiếp
- (4) Người mua dùng Phương thức chuyển tiền để trả tiền khi đến định kì thanh toán

## **2.3. Phương thức nhờ thu**

### **2.1.1. Khái niệm**

Phương thức thanh toán nhờ thu là Phương thức thanh toán mà trong đó người xuất khẩu sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng thì ủy thác cho ngân hàng của mình thu

hộ số tiền tiền từ người nhập khẩu trên cơ sở hồi phiếu do người xuất khẩu lập ra.

### **2.1.2. Các thành viên tham gia**

- Người xuất khẩu
- Người nhập khẩu
- Ngân hàng chuyển nhờ thu
- Ngân hàng nhờ thu

### **2.1.3. Vẽ sơ đồ và trình bày quy trình thanh toán**

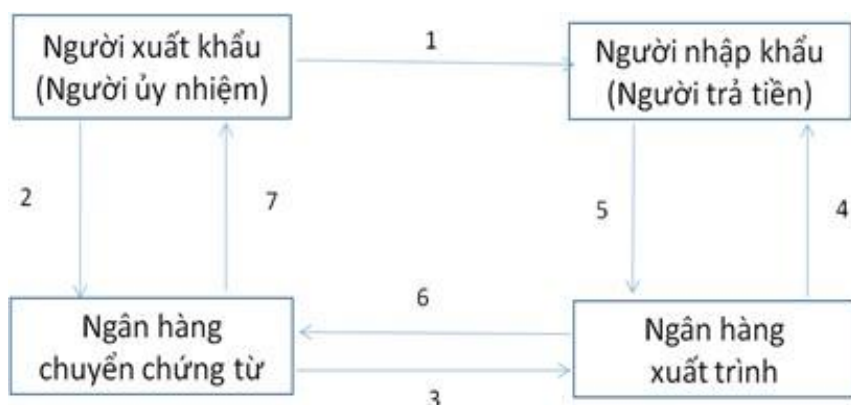
Trong thanh toán quốc tế nhờ thu được phân làm 2 loại:

#### ***a. Nhờ thu trơn (Clean collection)***

Nhờ thu trơn (ủy thác thu không kèm chứng từ) là việc thực hiện nhờ thu cho các chứng từ tài chính như: hồi phiếu, séc hoặc các công cụ nợ khác mà không có các chứng từ thương mại đi kèm.

Phương thức thanh toán nhờ thu là Phương thức thanh toán mà trong đó người xuất khẩu sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng thì ủy thác cho ngân hàng của mình thu hộ số tiền Tiền từ người nhập khẩu trên cơ sở hồi phiếu do người xuất khẩu lập ra.

*Quy trình thanh toán nhờ thu trơn*



Sơ đồ 2.3: Quy trình thanh toán bằng phương thức nhờ thu tron

1) Căn cứ vào hợp đồng thương mại đã ký, người xuất khẩu tiến hành giao hàng và chuyển thẳng bộ chứng từ thương mại cho người nhập khẩu để nhận hàng.

2) Người xuất khẩu lập hồi phiếu và chỉ thị nhờ thu ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền từ người nhập khẩu

3) Căn cứ vào yêu cầu của người ủy nhiệm, ngân hàng nhận ủy thác chuyển hồi phiếu và chỉ thị nhờ thu cho ngân hàng đại lý của mình ở nước người nhập khẩu để nhờ thu tiền hộ.

4) Ngân hàng xuất trình thông báo cho người nhập khẩu để yêu cầu người nhập khẩu trả tiền.

5) Nếu đồng ý thì người nhập khẩu trả tiền (nếu trả tiền ngay), hoặc chấp nhận trả tiền (nếu trả chậm)

6) Ngân hàng xuất trình chuyển tiền thu được cho ngân hàng chuyển chứng từ.

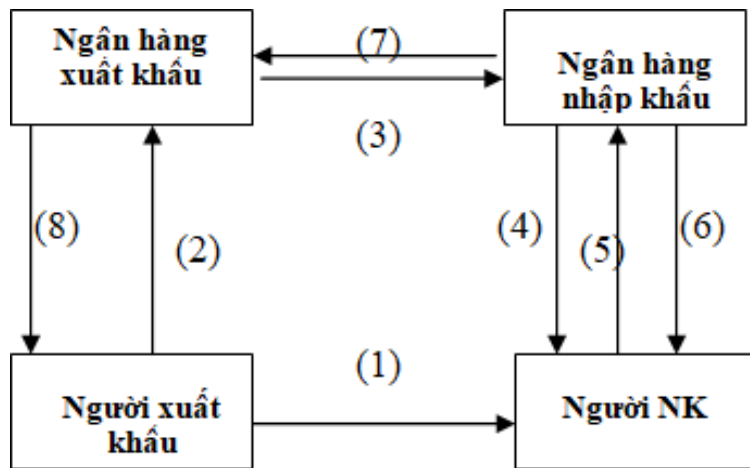
7) Ngân hàng chuyển chứng từ thanh toán kết quả nhờ thu cho người xuất khẩu.

Nhờ thu trơn là Phương thức thanh toán chứa đựng nhiều rủi ro đối với người ủy thác, không đảm bảo quyền lợi của bên bán, do việc nhận hàng và thanh toán không ràng buộc nhau. Người mua có thể nhận hàng rồi mà không chịu trả tiền hoặc chậm trễ trong thanh toán. Do đó, nhờ thu trơn là Phương thức thanh toán không được áp dụng nhiều trong thanh toán thương mại quốc tế. Phương thức thanh toán nhờ thu trơn thường chỉ được áp dụng trong các trường hợp người bán và người mua tin cậy lẫn nhau, hoặc có quan hệ ràng buộc với nhau (công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh...), hoặc thanh toán các dịch vụ có liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa như cước phí vận tải, bảo hiểm

#### ***b. Nhờ thu kèm chứng từ (Documentary Collection)***

Nhờ thu kèm chứng từ là việc thực hiện nhờ thu các chứng từ thương mại có hoặc không kèm theo các chứng từ tài chính.

Nhờ thu kèm chứng từ là Phương thức nhờ thu trong đó người xuất khẩu sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng hay cung ứng dịch vụ, tiến hành ủy thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền ở người nhập khẩu trên cơ sở bộ chứng từ hàng hóa. Nếu người nhập khẩu thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán thì ngân hàng mới trao bộ chứng từ cho người nhập khẩu nhận hàng hóa. Theo Phương thức này, ngân hàng không chỉ là người thu hộ tiền mà còn là người khống chế bộ chứng từ hàng hóa. Với cách khống chế này quyền lợi của người xuất khẩu được đảm bảo hơn.



Sơ đồ 2.4: Quy trình thanh toán bằng phương thức nhờ thu kèm chứng từ

(1) Căn cứ vào hợp đồng ngoại thương, người xuất

khẩu tiến hành giao hàng.

(2) Sau khi giao hàng xong, nhà xuất khẩu ký phát hối phiếu đòi tiền người mua và lập bộ chứng từ hàng hóa. Đồng thời lập chỉ thị nhờ thu, gửi đến ngân hàng nhờ thu hộ tiền từ người nhập khẩu.

(3) Căn cứ vào chỉ thị nhờ thu do người bán gửi đến, ngân hàng phục vụ bên bán lập thư ủy nhiệm chuyển đến cho ngân hàng đại lý của mình nằm ở nước nhập khẩu kèm theo hối phiếu và bộ chứng từ hàng hóa để nhờ ngân hàng này thu hộ tiền.

(4) Ngân hàng đại lý giữ lại bộ chứng từ gốc, xuất trình hối phiếu và bản sao bộ chứng từ cho người nhập khẩu theo đúng địa chỉ ghi trên hối phiếu để yêu cầu thanh toán và ký chấp nhận thanh toán.

(5) Người nhập khẩu kiểm tra đối chiếu hối phiếu và bản sao các chứng từ với hợp đồng mua bán, nếu thấy phù hợp sẽ ra lệnh cho ngân hàng phục vụ mình thanh toán.

(6) Ngân hàng đại lý chuyển giao bộ chứng từ gốc cho người nhập khẩu để đi nhận hàng.

(7) Ngân hàng đại lý thực hiện các bút toán chuyển tiền và gửi báo có cho ngân hàng nhờ thu bên xuất khẩu.

(8) Ngân hàng bên xuất khẩu báo có cho người xuất khẩu và chuyển tiền vào tài khoản của nhà xuất khẩu.

## **2.4. Phương thức Tín dụng chứng từ (L/C)**

### **2.4.1. Khái niệm**

- Tín dụng chứng từ (L/C)

- Phương thức tín dụng chứng từ là Phương thức thanh toán trong đó một ngân hàng (ngân hàng mở thư tín dụng) theo yêu cầu của khách hàng (người yêu cầu mở thư tín dụng – L/C) sẽ trả một số tiền nhất định cho một người khác (người hưởng lợi số tiền của thư tín dụng).

### **2.4.2. Các thành viên tham gia**

- Người trả tiền

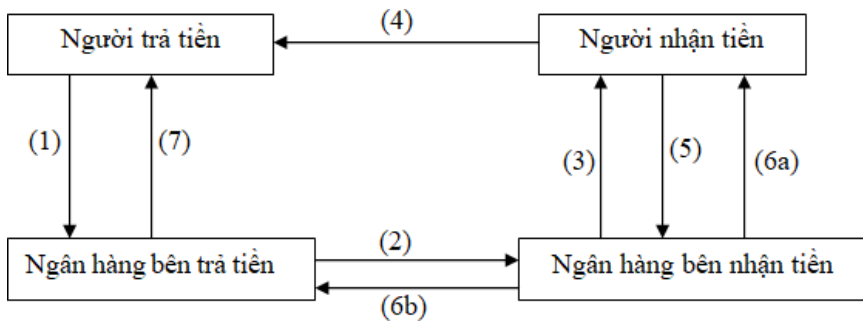
- Người nhận tiền

- Ngân hàng bên trả tiền

- Ngân hàng bên nhận tiền



### 2.4.3. Quy trình thanh toán



Sơ đồ 3.5: Quy trình thanh toán bằng bằng phương thức thư tín dụng

(1) Người trả tiền làm thủ tục tới ngân hàng bên trả tiền xin mở thư tín dụng.

(2) Ngân hàng bên trả tiền trích tiền từ tài khoản của người trả tiền chuyển sang lưu ký vào tài khoản tiền gửi thanh toán bằng thư tín dụng và gửi ngay thư tín dụng đến ngân hàng bên nhận tiền.

(3) Ngân hàng bên nhận tiền thông báo cho người nhận tiền biết người trả tiền đã mở thư tín dụng.

(4) Người nhận tiền xuất giao hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho người trả tiền.

(5) Người nhận tiền gửi chứng từ đến ngân hàng bên nhận tiền nhờ thanh toán.

(6a) Ngân hàng bên nhận tiền thanh toán cho người nhận tiền, ghi có và gửi giấy báo có cho người nhận tiền.

(6b) Đồng thời ngân hàng bên nhận tiền gửi chứng từ đến ngân hàng bên trả tiền để thanh toán.

(7) Ngân hàng bên trả tiền tất toán tài khoản tiền gửi thư tín dụng, ghi nợ và gửi giấy báo nợ cho người trả tiền.

## **CHƯƠNG 3. THANH TOÁN BẰNG CÁC PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN QUỐC TẾ KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT**

### **Giới thiệu:**

CHƯƠNG 3 sẽ cung cấp kiến thức cơ bản về thanh toán bằng các Phương tiện thanh toán quốc tế không dùng tiền mặt. Thanh toán bằng các Phương tiện thanh toán quốc tế không dùng tiền mặt là chỉ các nghiệp vụ chi trả tiền hàng - dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân được thực hiện bằng cách trích chuyển một số tiền trên tài khoản của người phải trả sang tài khoản của người được hưởng tại ngân hàng dưới sự kiểm soát của ngân hàng hoặc bằng cách bù trừ công nợ mà không sử dụng đến tiền mặt.

### **Mục tiêu:**

- Liệt kê và trình bày được nội dung của các Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt trong hoạt động nhà hàng khách sạn
- Vẽ sơ đồ và thuyết minh được quá trình thanh toán bằng các Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt trong hoạt động nhà hàng khách sạn.

## **Phần 1: KIẾN THỨC LÝ THUYẾT**

### **3.1. Thanh toán bằng séc**

#### **3.1.1. Khái niệm**

Séc du lịch là một loại séc đích danh, cho phép khách du lịch có thể thanh toán cho các dịch vụ và hàng hoá dịch vụ mà không cần tiền mặt khi đi du lịch. Séc du lịch chỉ được đưa vào lưu thông khi ngân hàng thanh toán đã nhận được số tiền tương ứng của séc. Nhờ đó séc du lịch được coi như một Phương tiện thanh toán thuận tiện và chắc chắn như tiền mặt.

Sở dĩ séc du lịch được sử dụng rộng rãi vì chúng có thể dùng được ở nhiều nước và an toàn hơn Phương thức mang tiền mặt để thanh toán. Một Ưu điểm nữa của séc du lịch là khả năng được thay thế khi bị rơi hoặc mất cắp.

#### **3.1.2. Nội dung của séc**

Trên séc du lịch có những nội dung cơ bản sau:

- + Tiêu đề Séc
- + Số séc
- + Tên và biểu tượng của tổ chức phát hành
- + Tên và biểu tượng của cơ sở thành viên phát hành
- + Giá trị của séc mua được in sẵn (thường bằng các đồng tiền mạnh trên thế giới như EUR, USD, GBP, JPY và

với mệnh giá hơn mệnh giá của các đồng tiền mặt).

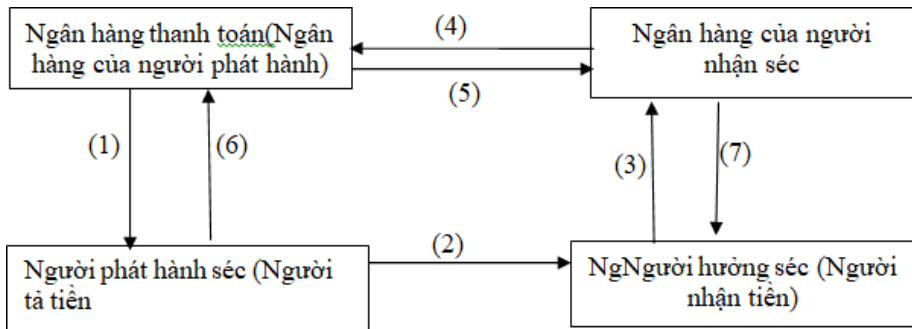
- + Phần dành cho khách du lịch ký khi mua
- + Phần dành cho khách du lịch khi thanh toán
- + Thời hạn hiệu lực của séc (có thể có, có thể không)
- + Khu vực các ngân hàng trả tiền (có thể có, có thể không)

### **3.1.3. Cách kiểm tra và thanh toán séc**

#### **\* Cách kiểm tra**

+ Về mặt hình thức: Séc là những bản mẫu in sẵn của ngân hàng. Tại Việt Nam, hình thức của tờ séc do Thống đốc ngân hàng nhà nước quy định. Khi phát hành, chủ tài khoản chỉ cần điền thêm những nội dung cần thiết. Việc điền thêm này cần phải đảm bảo các nguyên tắc sau: sử dụng ngôn ngữ thống nhất trên Séc và phải dùng bút mực không phai (không được điền bằng bút chì, mực đỏ), không được tẩy xóa.

+ Về nội dung của Séc: Kiểm tra trên séc đã đầy đủ thông tin như mục 3.1.2



*Sơ đồ 3.1. Quy trình lưu thông séc do người chịu trách nhiệm thanh toán phát hành*

(1) Người thanh toán phát hành một tờ séc cho ngân hàng của mình.

(2) Người phát hành giao séc cho chủ nợ của mình (người nhận séc).

(3) Người nhận séc xuất trình séc tại ngân hàng của mình để nhờ thu.

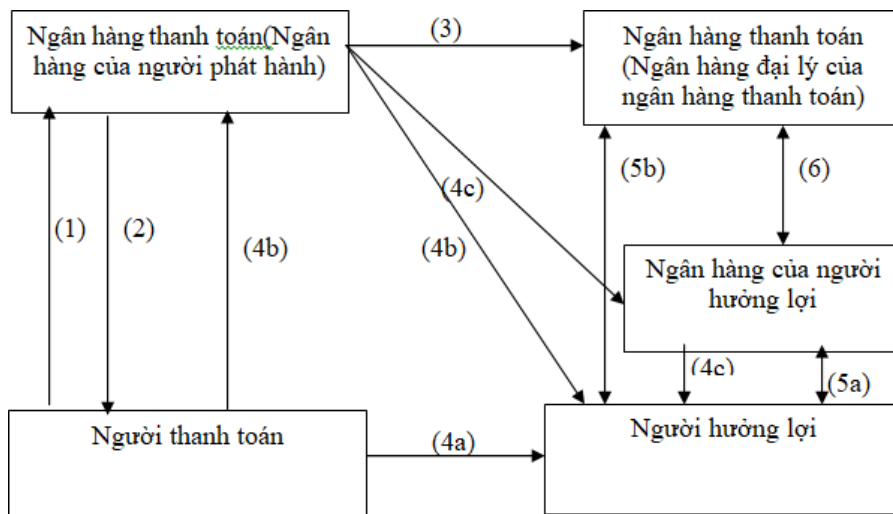
(4) Ngân hàng của người nhận séc gửi séc tới ngân hàng thanh toán.

(5) Ngân hàng thanh toán cho phép ghi có cho ngân hàng nhờ thu hoặc ghi nợ vào tài khoản nợ.

(6) Ngân hàng thanh toán ghi nợ người phát hành séc số tiền của séc cộng phí.

(7) Ngân hàng thanh toán ghi có cho người hưởng (sau khi nhận được tiền, có thể ghi có ngay cho người

hưởng khi xuất trình séc với điều kiện bảo lưu là nếu không thu được tiền từ ngân hàng thanh toán thì sẽ ghi nợ trở lại).



Sơ đồ 3.2: Quy trình thanh toán séc theo lệnh của ngân hàng

### + Quy trình thanh toán theo lệnh của ngân hàng

- (1) Người thanh toán đề nghị ngân hàng của mình phát hành séc
- (2) Ngân hàng phát hành séc và ghi nợ sổ tiền séc + phí + lợi nhuận
- (3) Thông báo việc phát hành séc cho ngân hàng đại lý thanh toán
- (4) Gửi séc cho người hưởng lợi
- (4a) Bằng cách trực tiếp

- (4b) Qua ngân hàng thanh toán
- (4c) Qua ngân hàng của người hưởng lợi
- (5) Xuất trình Séc để nhờ thu tại
  - (5a) ngân hàng của mình để được ghi có bảo lưu
  - (5b) ngân hàng thanh toán để được thanh toán tiền mặt ngay
- (6) Nhờ thu séc trong trường hợp 5a

### **Séc du lịch (Traveller's cheques)**

Séc du lịch là một công cụ thanh toán an toàn nên được nhiều du khách quốc tế lựa chọn sử dụng để thanh toán dịch vụ khi đi du lịch. Séc du lịch do ngân hàng hoặc đại lý du lịch tại quốc gia của người đi du lịch phát hành. Giá trị của séc được in sẵn các đồng tiền mạnh trên thế giới: USD, EUR, JPY, GBP với mệnh giá lớn hơn mệnh giá tiền mặt.





Hình 3.1: Hình ảnh minh họa séc du lịch

Tại Việt Nam, chỉ có một số nhà hàng – khách sạn chấp nhận Phương thức thanh toán bằng séc du lịch nên nhân viên phục vụ cần phải biết quy định thanh toán tại cơ sở mình làm việc để thông tin đến khách hàng cho chính xác.

- Nhân viên phục vụ nhà hàng nhận hóa đơn thanh

toán từ thu ngân, kiểm tra tính chính xác và mang ra cho khách.

- Nhân viên phục vụ mời khách đến quầy thu ngân thực hiện thủ tục thanh toán bằng Séc du lịch. Tại đây, nhân viên thu ngân sẽ tiến hành:

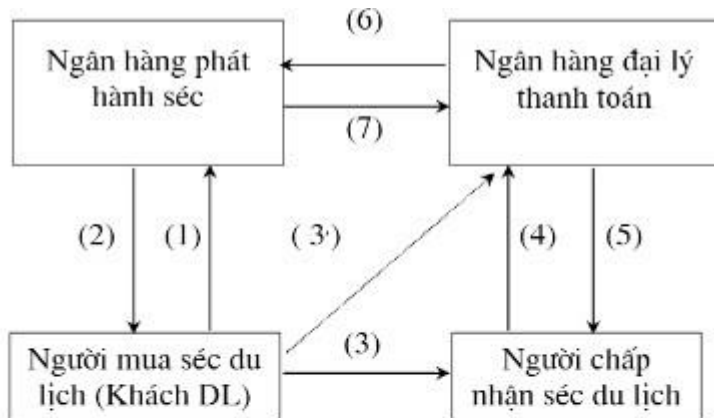
Kiểm tra tính hợp lệ của tờ séc: Có đầy đủ các thông tin cần thiết của Séc du lịch; Séc không bị rách, nhàu nát hay bị tẩy xóa; Số séc không nằm trong danh mục bị đình chỉ thanh toán; đã có chữ ký của người sở hữu khi mua séc.

Yêu cầu khách ký chữ ký thứ 2 trước mặt thu ngân (đảm bảo 2 chữ ký phải giống nhau)

Mượn chứng minh thư hoặc hộ chiếu của khách để kiểm tra tính chính xác thông tin ở mặt sau của séc.

Chuyển đổi giá trị của Séc sang tiền Việt theo tỷ giá hiện hành + thu phí chuyển đổi.

*Sơ đồ 3.3: Quy trình thanh toán bằng séc du lịch*



- (1). Khách hàng có nhu cầu sử dụng séc du lịch đến ngân hàng để xin mua séc
- (2). Ngân hàng phát hành (Bán) séc cho khách hàng.
- (3) (3'). Khách du lịch mang séc đến ngân hàng đại lý để xin rút tiền hoặc đi mua hàng
- (4). Người chấp nhận séc du lịch chuyển tờ séc đến ngân hàng xin thanh toán séc
- (5). Ngân hàng thanh toán chấp nhận thanh toán séc cho khách hàng
- (6). Ngân hàng thanh toán gửi séc đến ngân hàng phát hành xin thanh toán
- (7). Ngân hàng phát hành trả tiền cho ngân hàng thanh toán

## 3.2. Thanh toán bằng thẻ thanh toán (Payment card)

### 3.2.1. Khái niệm thẻ thanh toán

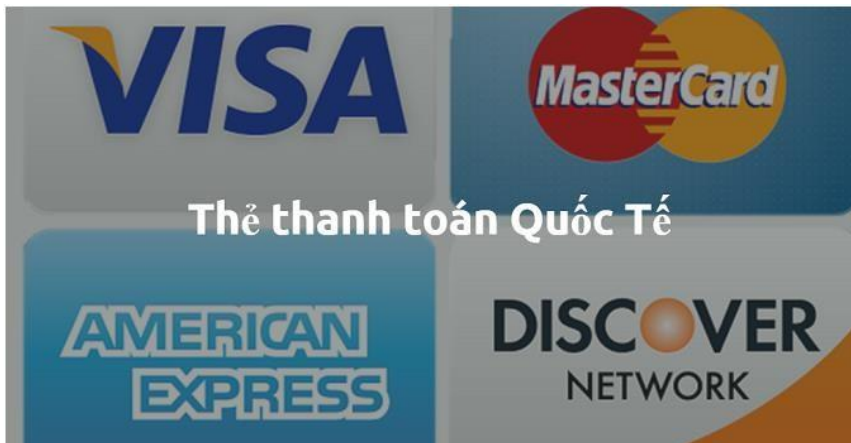
Thẻ thanh toán là một Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt, cho phép người chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt hoặc thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ tại các điểm chấp nhận thanh toán thẻ.

Thẻ thanh toán ra đời đầu tiên ở Mỹ vào năm 1946,

nhưng thực sự phát triển trong những năm 1950. Ở Châu Âu thẻ thanh toán xuất hiện vào năm 1965 và thực sự phát triển kể từ năm 1971.

Khi thẻ thanh toán ra đời dần dần đã thay thế một phần thanh toán bằng séc. Thẻ thanh toán chủ yếu phục vụ cho mục đích tiêu dùng. Nó không thích hợp cho việc mua bán hàng hoá có giá trị lớn. Đến nay, dịch vụ thẻ thanh toán đã phát triển rộng khắp tại 134 quốc gia trên thế giới; số lượng thẻ phát hành lên đến 2.000 triệu thẻ; số đại lý chấp nhận thẻ là 21 triệu; số máy ATM và các điểm rút tiền mặt là 700.000, doanh số thanh toán thẻ hàng năm vào khoảng 3.000 tỷ USD.

### **3.2.2. Các loại thẻ thanh toán**



*Hình 3.2: Hình ảnh minh họa thẻ thanh toán*

Hiện nay trên thế giới có nhiều mạng khác nhau phát hành nhiều loại thẻ khác nhau, song nổi bật nhất là các loại thẻ của các mạng thanh toán tương ứng như sau:

#### **+ VISA**

Vào năm 1960 ngân hàng Bank of America phát hành thẻ Bank Americard, tức là thẻ VISA ngày nay.

Thẻ VISA hiện nay là loại thẻ có quy mô phát triển lớn nhất (hiện nay có hàng trăm triệu thẻ đang lưu hành với doanh thu hàng trăm tỷ USD/năm). Mạng VISA có hệ thống máy rút tiền tự động (Automatic Teller Machine - ATM) với hàng trăm nghìn máy trên lãnh thổ của nhiều quốc gia trên thế giới.

VISA và MASTER CARD không trực tiếp phát hành thẻ, mà giao lại cho các thành viên. Đây là mặt mạnh giúp cho VISA và MASTER CARD dễ mở rộng thị trường hơn các loại thẻ khác.

Thẻ Visa là loại thẻ thanh toán quốc tế do công ty Visa International Service Association có trụ sở tại San Francisco, California, Mỹ liên kết với các ngân hàng phát hành. Trên thẻ có biểu tượng VISA nằm ở góc bên phải.



*Hình 3.3: Hình ảnh minh họa thẻ thanh toán Visa và MasterCard*

### **+ MASTER CARD**

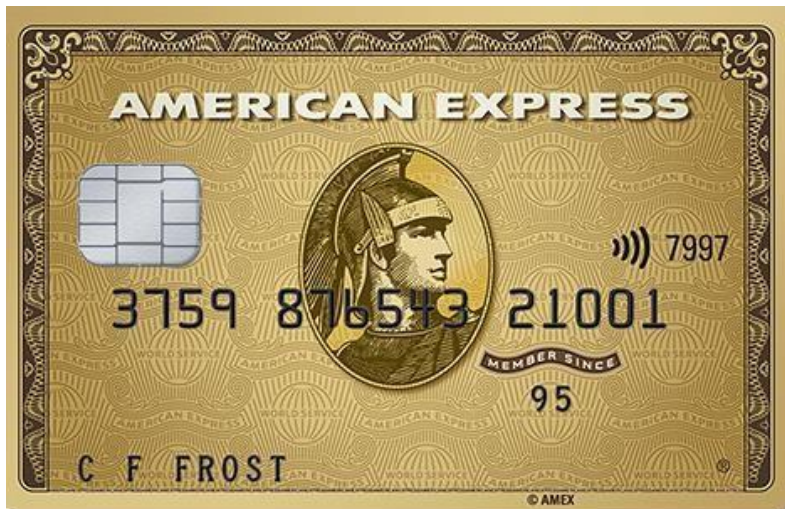
Thẻ MASTER CARD ra đời vào năm 1966 do Hiệp hội ICA phát hành thông qua các thành viên trên thế giới. MASTER CARD cung cấp các dịch vụ như: thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, rút tiền mặt bằng máy ATM. MASTER CARD có quy mô và tốc độ phát triển mạnh tương tự như VISA. Có thể nói, hiện nay MASTER CARD và VISA là hai tổ chức thẻ lớn và cung cấp nhiều dịch vụ nhất trên thế giới. Đến cuối năm 2001, 15 nghìn tổ chức tài chính thành viên của MC đã phát hành gần 520 triệu thẻ, đạt tổng doanh số 986 tỷ USD (827 tỷ USD từ thẻ tín dụng và 59 tỷ USD từ thẻ ghi nợ. ). Có hơn 24 triệu đơn vị chấp nhận thẻ toàn cầu. Có hơn 760 nghìn máy ATM trên địa bàn của 82 nước

và vùng lãnh thổ.

Thẻ tín dụng MasterCard là loại thẻ thanh toán quốc tế do công ty MasterCard Worldwide có trụ sở ở Purchase, New York, Mỹ kết hợp với các ngân hàng phát hành. Trên thẻ có biểu tượng MasterCard nằm ở góc bên phải.

Thẻ MasterCard và thẻ Visa được sử dụng như một giải pháp thay thế cho tiền mặt. Bạn có thể dùng thẻ để rút tiền, mua hàng trực tuyến hoặc thanh toán tại các điểm chấp nhận thẻ trên phạm vi toàn thế giới.

#### + AMERICAN EXPRESS (AMEX)



*Hình 3.4: Hình ảnh minh họa thẻ thanh toán American Express*

Thẻ AMEX ra đời sớm nhất vào năm (1958), hiện

nay đang là tổ chức thẻ du lịch và giải trí lớn nhất thế giới (với doanh thu và số lượng thẻ phát hành lớn gấp 5 lần so với Diner's club và JCB). Không giống như VISA và MASTER CARD, AMEX tự phát hành thẻ của chính mình và trực tiếp quản lý chủ thẻ. Vì lẽ đó mà doanh thu và số lượng thẻ phát hành lại có mặt mạnh là có thể cập nhật được các thông tin cần thiết về khách hàng, từ đó có thể có các CHƯƠNG trình phát triển, phân đoạn khách hàng để cung cấp dịch vụ. Để cạnh tranh với VISA và MASTER CARD, từ năm 1987 AMEX đã cho ra đời một loại thẻ tín dụng mới sử dụng tín dụng tuần hoàn OPTIMA.

#### **+ DINER'S CLUB**

Thẻ Diner's club là loại thẻ du lịch và giải trí ra đời đầu tiên trên thế giới. Mặc dù ra đời sớm, song thẻ này không phát triển mạnh bằng 3 loại thẻ kể trên. Hiện nay trên thế giới có khoảng hơn 10 triệu thẻ này, với doanh thu vài chục tỷ USD/năm.





*Hình 3.5: Hình ảnh minh họa thẻ thanh toán Diner's Club*

### **+ JCB**

Thẻ JCB ra đời vào năm 1967 của Hiệp hội tín dụng Nhật Bản, có mục tiêu chủ yếu hướng vào thị trường du lịch và giải trí. Thẻ JCB hiện là đối thủ cạnh tranh mạnh với AMEX. Mặc dù còn đứng sau AMEX nhưng JCB có một sự phát triển khá mạnh, bắt đầu kể từ năm 1989. Hiện nay thẻ JCB đang được mở rộng ở châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ. Hiện nay thẻ được chấp nhận ở nhiều nước trên thế giới. Cơ sở chấp nhận thẻ thường đặt ở nơi mà người Nhật Bản thường đi du lịch và công tác. Hệ thống mạng rút tiền tự động cũng phát triển mạnh. Giống như AMEX, JCB không nhận thành viên mà họ trực tiếp phát hành và quản lý khách hàng của mình. Hiện nay JCB ngày càng phát

triển mở rộng thị trường, không chỉ phục vụ cho người Nhật Bản, mà còn phát hành phục vụ cho các đối tượng khác có yêu cầu.



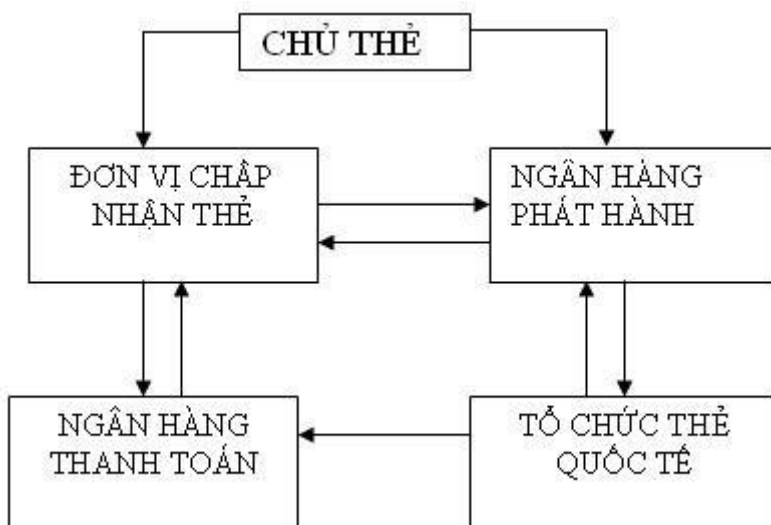
*Hình 3.6: Hình ảnh minh họa thẻ thanh toán JCB*

- Thẻ tín dụng cũng là một công cụ thanh toán tiện lợi được nhiều du khách lựa chọn sử dụng khi đi du lịch, để thanh toán những hóa đơn có giá trị lớn. Nhân viên thu ngân, nhân viên phục vụ nhà hàng cần phải biết những loại thẻ tín dụng nào được đơn vị mình làm việc chấp nhận thanh toán.

- Master Card, Visa: là 2 loại thẻ tín dụng được sử dụng phổ biến nhất tại Việt Nam hiện nay, được phát hành tại tất cả các ngân hàng khác nhau trên toàn thế giới.

- JCB, American Express, Diners Card, Discover Card: cũng là những loại thẻ tín dụng được nhiều du khách quốc tế sử dụng để thanh toán chi phí khi đi du lịch, nhưng tại Việt Nam ít phổ biến hơn Visa và Master Card.

### 3.2.3. Quy trình thực hiện thanh toán bằng thẻ tín dụng



- Nhân viên phục vụ nhà hàng nhận hóa đơn thanh toán của khách từ nhân viên thu ngân, kiểm tra tính chính xác và mang ra cho khách.

- Mời khách đến làm thủ tục thanh toán bằng thẻ tín dụng tại quầy thu ngân.

- Tại đây, nhân viên thu ngân sẽ tiến hành:

+ Kiểm tra thẻ có nằm trong danh mục được nhà hàng – khách sạn chấp nhận thanh toán không.

+ Kiểm tra tính hợp lệ của thẻ: có tên người sở hữu, mã số thẻ, dấu hiệu đóng dấu, thời hạn sử dụng thẻ, thẻ có nằm trong danh sách cấm sử dụng, ngừng sử dụng không?

+ Kiểm tra tổng giá trị hóa đơn có vượt quá giới hạn thẻ hay không?

+ Thực hiện việc cà thẻ tín dụng và in biên lai giao dịch. 1 biên lai giao dịch tự động sẽ được chuyển đến thông báo cho tổ chức phát hành thẻ, 1 biên lai có chữ ký của khách sẽ được nhà hàng giữ lại và một bản sao biên lai giao lại cho khách.

+ Kiểm tra chữ ký trên biên lai của khách có khớp không.

+ Trả lại thẻ, biên lai và bản sao hóa đơn cho khách.



### **3.3. Thanh toán bằng Phiếu du lịch (Voucher)**

#### **3.3.1. Bản chất của Voucher**

Phiếu du lịch là một công cụ thanh toán đặc thù trong du lịch đã có từ lâu đời (ông Thomas cook - người Anh là người đầu tiên đưa ra sử dụng công cụ này vào những năm cuối thế kỷ XIX) Cho đến nay, mặc dù hình thức đã thay đổi nhiều, song Voucher vẫn được sử dụng phổ biến trong lĩnh vực lữ hành.

Phiếu du lịch về bản chất là chứng từ chứng minh việc đã thanh toán trước của khách du lịch cho một số dịch vụ du lịch hoặc tất cả các dịch vụ hàng hoá có trong

CHƯƠNG trình du lịch mà họ sẽ được sử dụng trong chuyến hành trình du lịch.

### **3.3.2. Hình thức của Voucher**

Phiếu du lịch có hình thức gần giống như tiền mặt, được phát hành bởi các tổ chức phát hành séc du lịch quốc tế và các thành viên của tổ chức đó (American Express Company, ThomasCook, Visa...)

### **3.3.3. Nội dung của Voucher**

Mặc dù các doanh nghiệp lữ hành có thể phát hành theo các hình thức khác nhau, song nhìn chung nội dung của phiếu du lịch thông thường bao gồm những thành phần cơ bản sau:

+ Tiêu đề: Có thể theo các thể loại voucher, travel voucher, hotel service voucher.

+ Tên, địa chỉ, biểu tượng, số fax, số telephone của cơ sở phát hành voucher.

+ Tên, địa chỉ của cơ sở mà phiếu du lịch được ấn định tới

+ Họ và tên của khách du lịch (hoặc của trưởng đoàn).

+ Số lượng khách du lịch.

+ Thời gian nhận các dịch vụ.

+ Liệt kê chi tiết các dịch vụ và hàng hoá mà khách du lịch sẽ được sử dụng trong chuyến hành trình du lịch.

+ Hứa cam kết sẽ thanh toán của doanh nghiệp lữ hành gửi khách.

+ Một số nội dung không bắt buộc khác như: số tiền đã thanh toán, số tài khoản của khách du lịch.

### **3.3.3. Các loại Voucher**

Trên thực tế có thể có nhiều loại phiếu du lịch khác nhau. Những loại phổ biến thường gặp là:

+ Phiếu du lịch cá nhân.

+ Phiếu du lịch cho đoàn

+ Phiếu du lịch cho CHƯƠNG trình du lịch trọn gói.

+ Phiếu du lịch cho các dịch vụ cơ bản (thường là lưu trú, ăn uống).

+ Phiếu du lịch cho các dịch vụ bổ sung (dịch vụ tham quan, vé xem bóng đá...).

+ Phiếu du lịch mở (trong đó chỉ quy định chung về thể loại, số lượng, chất lượng của dịch vụ, không quy định cụ thể về , địa điểm và thời gian cung ứng các dịch vụ đó).

+ Phiếu du lịch đóng (trong đó quy định cụ thể về thể loại số lượng, chất lượng của dịch vụ, cũng như về địa điểm và thời gian cung ứng các dịch vụ đó).



Hình 3.3: Hình ảnh minh họa Voucher du lịch

### 3.3.4. Cách kiểm tra và thanh toán Voucher

#### \* Cách kiểm tra

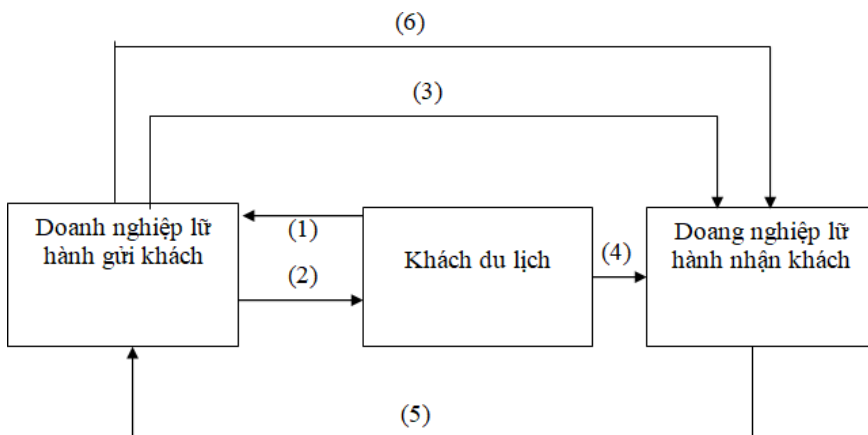


+ Khách du lịch có thể dùng phiếu du lịch nhận dịch vụ trực tiếp từ các nhà cung ứng dịch vụ du lịch (Trong một số trường hợp khách du lịch không thể dùng voucher nhận dịch vụ trực tiếp từ các nhà cung ứng dịch vụ du lịch). Khi xuất trình phiếu du lịch cho các doanh nghiệp lữ hành nhận khách, khách du lịch sẽ nhận được những chứng từ tương ứng như vé xem biểu diễn, phiếu ăn, vé xe. . .

+ Các cơ sở du lịch chỉ nên phục vụ cho những phiếu du lịch được xuất trình khi trước đó đã nhận được hoặc những bản phiếu du lịch tương ứng, hoặc những thông tin tương ứng về chúng.

#### **\* Thanh toán Voucher**

Quy trình thanh toán bằng phiếu du lịch bao gồm các bước có thể được mô tả theo sơ đồ 3.6



Sơ đồ 3.6: Quy trình thanh toán bằng Voucher

(1) Khách du lịch mua CHƯƠNG trình du lịch hoặc dịch vụ khách sạn.

(2) Doanh nghiệp lữ hành gửi khách trên cơ sở hợp đồng đã ký với doanh nghiệp lữ hành nhận khách hoặc khách sạn phát phiếu du lịch cho khách du lịch.

(3) Doanh nghiệp lữ hành gửi khác một bản phiếu du lịch (hoặc những thông tin) tương tự cho doanh nghiệp lữ hành nhận khách hoặc khách sạn.

(4) Khách du lịch dùng phiếu du lịch nhận dịch vụ trực tiếp từ khách sạn hoặc nộp phiếu du lịch cho doanh nghiệp lữ hành nhận khách (thông qua họ sẽ nhận dịch vụ các nhà cung ứng dịch vụ du lịch trực tiếp) .

(5) Doanh nghiệp lữ hành nhận khách (hoặc khách sạn) gửi phiếu du lịch (có xác nhận của khách du lịch hoặc của trưởng đoàn) cho doanh nghiệp lữ hành gửi khách đòi thanh toán.

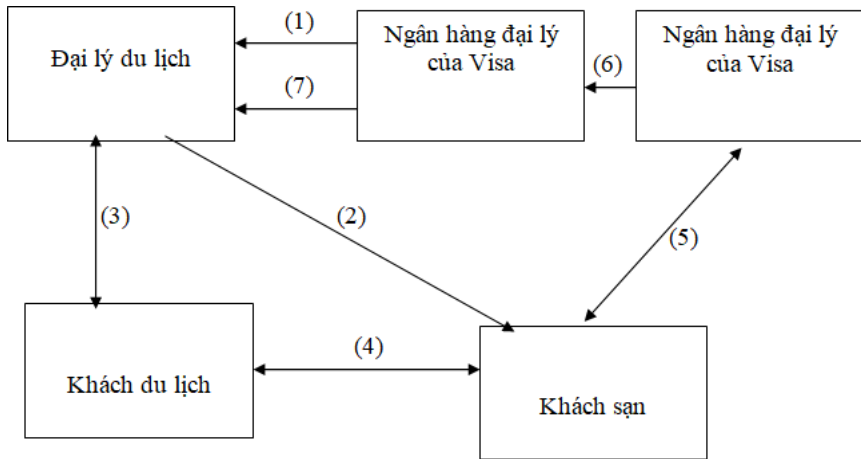
(6) Doanh nghiệp lữ hành gửi khách thanh toán cho doanh nghiệp lữ hành nhận khách hoặc khách sạn.

Trên thực tế các doanh nghiệp lữ hành nhận khách cũng có thể áp dụng Phương pháp thanh toán này đối với các nhà cung ứng dịch vụ du lịch trực tiếp (khách sạn, nhà hàng, công ty vận chuyên v.v...).

Phiếu du lịch được phát hành và sử dụng theo nguyên tắc như trên được gọi là phiếu du lịch “Thế hệ cũ”. Nó có một số nhược điểm cần khắc phục, đó là tính thiếu thống nhất, thanh toán qua bưu điện, doanh nghiệp lữ hành gửi khách chỉ có thể phát hành phiếu du lịch cho khách khi đã thỏa thuận trước với phía nhận khách. Mặt khác, phía nhận khách thường nhận được thanh toán chậm và đôi khi không thu được tiền do phiếu bị thất lạc. Nắm bắt được những điểm yếu đó, các công ty lớn phát hành thẻ thanh toán đưa ra một loại phiếu du lịch “Thế hệ mới”. Đây là loại phiếu được dựa trên cơ sở chuyển tiền bằng hệ thống điện tử và được các tổ chức cung ứng dịch vụ chấp nhận. Mục đích của loại phiếu mới này là để thay thế cho loại phiếu du lịch “Thế hệ cũ” bằng một số kiểu phiếu thống nhất được quốc tế thừa nhận thuận tiện cho người phát hành và người sử dụng.

Để hiểu rõ hơn về bản chất của phiếu du lịch “Thế hệ mới” chúng ta hãy nghiên cứu ví dụ về phiếu du lịch “Thế hệ mới” của Hiệp hội VISA nhằm mở rộng dịch vụ thanh toán của mình sang lĩnh vực du lịch và giải trí. Hiệp hội Visa cho phát hành loại phiếu du lịch “Visa Travel Voucher” để các ngân hàng thành viên sử dụng cung ứng

cho các đại lý du lịch. Trình tự các mối giao dịch bằng phiếu du lịch Visa biểu diễn qua sơ đồ 3.7



Sơ đồ 3.7: Quy trình thanh toán bằng Voucher của VISA

(1) Ngân hàng đại lý của VISA cung ứng phiếu du lịch “Thế hệ mới” cho đại lý du lịch.

(2) Đại lý du lịch đặt chỗ tại khách sạn.

(3) Đại lý du lịch thu phần hoa hồng của mình và chuyển cho khách du lịch 2 tấm phiếu du lịch.

(4) Khách du lịch nộp 2 tấm phiếu du lịch cho khách sạn để nhận dịch vụ.

(5) Khách sạn trừ phần hoa hồng của đại lý được hưởng, đóng dấu vào phiếu du lịch, sau đó gửi tấm phiếu

đã có đóng dấu cùng với các hóa đơn đã thanh toán tới ngân hàng của VISA để được thanh toán.

(6) Ngân hàng đại lý được khách sạn nhờ thu sẽ chuyển thông số của tám phiếu đã sử dụng cho ngân hàng đại lý phát hành và qua hệ thống thanh toán bù trừ để ghi có vào tài khoản của mình và ghi nợ vào tài khoản của ngân hàng phát hành.

(7) Ngân hàng đại lý phát hành chuyển số nợ vào tài khoản của đại lý du lịch theo như thỏa thuận giữa hai bên.

***\* Phát hành và lưu thông phiếu du lịch tại Việt Nam***

Khi hoạt động kinh doanh du lịch quốc tế của Việt Nam phát triển mạnh thì việc phát hành và lưu thông phiếu du lịch phát triển là một tất yếu khách quan. Nhiều công ty lữ hành quốc tế của Việt Nam phát hành phiếu du lịch cho khách du lịch Việt Nam đi ra nước ngoài du lịch (phổ biến hơn theo hình thức đi theo đoàn). Nhiều công ty lữ hành quốc tế và khách sạn của Việt Nam dựa trên các phiếu du lịch do các công ty lữ hành gửi khách của nước ngoài phát hành.

## **Phần II. CÂU HỎI VẬN DỤNG**

### **Dạng câu hỏi 1**

Câu 1 (2 điểm). Trình bày quy trình thanh toán bằng Phương thức nhờ thu kèm chứng từ

Câu 2. (2 điểm) Trình bày quy trình thanh toán bằng thư tín dụng không hủy ngang.

Câu 3 (2 điểm). Vẽ sơ đồ và trình bày quy trình thanh toán bằng séc du lịch?

Câu 4 (2 điểm). Trình bày quy trình thanh toán bằng thẻ thanh toán MASTER CARD ?

Câu 5. (2 điểm) Trình bày quy trình thanh toán bằng thẻ thanh toán VISA ??

Câu 6 (2 điểm). Trình bày quy trình thanh toán bằng Phương thức nhờ thu tron?

Câu 7 (2 điểm). Trình bày quy trình thanh toán bằng L/C xác nhận.

Câu 8 (2 điểm). Trình bày quy trình thanh toán bằng Phương thức ghi sổ

Câu 9 (2 điểm). Vẽ sơ đồ và trình bày quy trình thanh toán bằng voucher du lịch

Câu 10 (2 điểm). Vẽ sơ đồ và trình bày quy trình thanh toán bằng Phương thức chuyển tiền

## **Dạng câu hỏi 2**

Câu 1. (1 điểm) Những nhận định sau đúng hay sai?

Giải thích?

1. Séc du lịch là Phương tiện thanh toán quốc tế phải ghi rõ tên người hưởng lợi.

2. Trong hoạt động thương mại quốc tế, việc thanh toán trước luôn mang lại lợi ích tốt nhất cho người xuất khẩu.

Câu 2 (1 điểm). Những nhận định sau đúng hay sai?

Giải thích?

1. Thẻ tín dụng được là Phương tiện được sử dụng chủ yếu thanh toán quốc tế trong du lịch?

2. Trong hoạt động du lịch quốc tế, việc thanh toán bằng Phương thức nhờ thu luôn mang lại lợi ích tốt nhất cho người mua.

Câu 3 (1 điểm). Những nhận định sau đúng hay sai?

Giải thích?

1. Thẻ ATM do ngân hàng BIDV Lào Cai phát hành được sử dụng thanh toán quốc tế trong du lịch.

2. Trong hoạt động du lịch quốc tế, việc thanh toán bằng Phương thức tín dụng chứng từ luôn mang lại lợi ích tốt nhất cho người bán.

Câu 4 (1 điểm). Những nhận định sau đúng hay sai?  
Giải thích?

1. Trong thanh toán quốc tế, để đảm bảo lợi ích của người mua, nên sử dụng Phương thức nhờ thu kèm chứng từ.

2. Thẻ thanh toán VISA chỉ có chức năng là rút tiền mặt.

Câu 5 (1 điểm). Những nhận định sau đúng hay sai?  
Giải thích?

1. Việc sử dụng Phương thức ghi sổ trong du lịch quốc tế chỉ có lợi cho người mua.

2. Thanh toán quốc tế trong du lịch, các quốc gia chủ yếu sử dụng đồng tiền của quốc gia mình.

Câu 6 (1 điểm). Những nhận định sau đúng hay sai?  
Giải thích?

1. Séc du lịch là Phương tiện thanh toán quốc tế trong du lịch mang tính bắt buộc.

2. Ngoại hối là ngoại tệ của các quốc gia.



Câu 7 (1 điểm). Những nhận định sau đúng hay sai?

Giải thích?

1. Quy trình thanh toán quốc tế cần có ít nhất ba chủ thể tham gia.

2. Séc là Phương tiện thanh toán quốc tế có thể chuyển nhượng cho người khác.

Câu 8 (1 điểm). Những nhận định sau đúng hay sai?

Giải thích?

1. Các chủ thể tham gia hoạt động thanh toán quốc tế trong du lịch đều muốn sử dụng đồng tiền của quốc gia mình để thanh toán.

2. Trong thanh toán quốc tế, bên bán thường Ưu thích hình thức thanh toán nhờ thu tron.

Câu 9 (1 điểm). Những nhận định sau đúng hay sai?

Giải thích?

1. Đồng tiền để tính giá trong các hợp đồng du lịch quốc tế ở Việt Nam là VND.

2. Hoạt động thanh toán quốc tế bằng Phương thức chuyển tiền bắt buộc phải có sự tham gia của các ngân hàng thương mại.

Câu 10 (1 điểm). Những nhận định sau đúng hay sai?

Giải thích?

1. Thời gian thanh toán mang lại lợi ích tốt nhất cho bên mua là Phương thức thanh toán sau.

2. Du khách có thể thanh toán các dịch vụ trong nhà hàng khách sạn bằng phiếu du lịch.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] - **Nguyễn Thị Phương Liên** (2015), Giáo trình thanh toán và tín dụng quốc tế, NXB Thống kê
- [2] - **Trần Hoàng Ngân** (2013), Giáo trình thanh toán quốc tế, NXB Thống kê.
- [3] - **Nguyễn Thị Minh Hòa** (2014), Thanh toán quốc tế trong du lịch, NXB ĐH KTQD.
- [4] - **Trần Thị Minh Hòa** (2014), Cơ sở lý luận về thanh toán quốc tế trong du lịch tại Việt Nam, NXB ĐH KTQD
- [5] - **Phan Thị Thanh Hà** (2015), Giáo trình lý thuyết tiền tệ - tín dụng, NXB Giáo dục

**Phục lục: DANH SÁCH CÁC LOẠI TIỀN TỆ ĐANG  
LƯU HÀNH**

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
| Ả Rập Xê Út                                     | riyal Saudi                     | ر.س                          | SAR                                      |
| <b>Abkhazia</b>                                 | Abkhazian apsar <sup>[A]</sup>  | None                         | None                                     |
| <b>Abkhazia</b>                                 | Ruble Nga                       | p.                           | RUB                                      |
| Afghanistan                                     | Afghani                         | ؍                            | AFN                                      |
| Ai Cập  | Bảng Ai Cập                     | £ or ج.م                     | EGP                                      |
| <i>Akrotiri và Dhekelia</i>                     | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| Albania   | Lek Albania                     | L                            | ALL                                      |
| <i>Alderney</i>                                 | Bảng Alderney <sup>[A]</sup>    | £                            | None                                     |
| <i>Alderney</i>                                 | Bảng Anh <sup>[C]</sup>         | £                            | GBP                                      |
| <i>Alderney</i>                                 | Bảng Guernsey                   | £                            | <i>GGP</i> <sup>[O]</sup>                |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
| Algérie   | Dinar Algérie                   | ⵟⵓⵝ                          | DZD                                      |
| Andorra   | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| Angola  | Kwanza Angola                   | Kz                           | AOA                                      |
| <i>Anguilla</i>                                 | Dollar Đông Caribbea            | \$                           | XCD                                      |
| Antigua and Barbuda                             | Dollar Đông Caribbea            | \$                           | XCD                                      |
| Áo  | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| Argentina                                       | Peso Argentina                  | \$                           | ARS                                      |
| Armenia   | Dram Armenia                    | ֏                            | AMD                                      |
| <i>Aruba</i>                                    | Florin Aruba                    | f                            | AWG                                      |
| Australia                                       | Dollar Úc                       | \$                           | AUD                                      |
| Azerbaijan                                      | Manat Azerbaijan                |                              | AZN                                      |
| Ấn Độ   | rupee Ấn Độ                     | ₹                            | INR                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b>        | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|--|---------------------------------|------------------------------|--|
| Ba Lan   | złoty Ba Lan                    | zł                           | PLN                                      |
| Bahamas  | Bahamian dollar                 | \$                           | BSD                                      |
| Bahrain  | <i>Dinar Bahrain</i>            | .ب                           | BHD                                      |
| <i>Bản mẫu:Country data Lãnh thổ Anh ở Ấn Độ Dương</i> | dollar Mỹ                       | \$                           | USD                                      |
| Bangladesh   | Bangladeshi taka                | ৳                            | BDT                                      |
| Barbados   | Barbadian dollar                | \$                           | BBD                                      |
| <b>Bắc Síp</b>   | lira Thổ Nhĩ Kỳ                 |                              | TRY                                      |
| Belarus  | ruble Belarus                   | Br                           | BYR                                      |
| Belize   | Belize dollar                   | \$                           | BZD                                      |
| Benin  | CFA franc Tây                   | Fr                           | XOF                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
|   | Phi                             |                              |  |
| <i>Bermuda</i>                                  | Bermudian dollar                | \$                           | BMD                                      |
| Bhutan  | ngultrum<br>Bhutan              | Nu.                          | BTN                                      |
| Bhutan  | rupee Ấn Độ                     | ₹                            | INR                                      |
| Bỉ  | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| Bolivia   | boliviano<br>Bolivia            | Bs.                          | BOB                                      |
| <i>Bonaire</i>                                  | dollar Mỹ                       | \$                           | USD                                      |
| Bosnia và Herzegovina                           | mark Bosnia và Herzegovina      | KM or<br>KM                  | BAM                                      |
| Botswana  | pula Botswana                   | P                            | BWP                                      |
| Bồ Đào Nha                                      | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| Brazil  | real Brazil                     | R\$                          | BRL                                      |
| Brunei  | dollar Brunei                   | \$                           | BND                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b>             | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---|------------------------------|--|
| Brunei  | dollar Singapore                            | \$                           | SGD                                      |
| Bulgaria  | lev Bulgaria                                | лв                           | BGN                                      |
| Burkina Faso                                    | CFA franc Tây Phi                           | Fr                           | XOF                                      |
| Burundi   | franc Burundi                               | Fr                           | BIF                                      |
| Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất            | dirham Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất | ﷼                            | AED                                      |
| Cameroon  | CFA franc Trung Phi                         | Fr                           | XAF                                      |
| Campuchia                                       | riel Campuchia                              | ៛                            | KHR                                      |
| Canada  | dollar Canada                               | \$                           | CAD                                      |
| Cape Verde                                      | escudo Cape Verde                           | Esc or \$                    | CVE                                      |
| Chad  | CFA franc                                   | Fr                           | XAF                                      |



| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
|   | Trung Phi                       |                              |  |
| CHDCND Triều Tiên                               | won Triều Tiên                  | ₩                            | KPW                                      |
| Chile   | peso Chile                      | \$                           | CLP                                      |
| Colombia  | peso Colombia                   | \$                           | COP                                      |
| Comoros   | franc Comoros                   | Fr                           | KMF                                      |
| Costa Rica                                      | colón Costa Rica                | ₡                            | CRC                                      |
| Cộng hòa Congo                                  | CFA franc Trung Phi             | Fr                           | XAF                                      |
| Cộng hòa Dân chủ Congo                          | Congolese franc                 | Fr                           | CDF                                      |
| Cộng hòa Dominicana                             | peso Dominicana                 | \$                           | DOP                                      |
| Cộng hòa Macedonia                              | denar Macedonia                 | ден                          | MKD                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
| Cộng hòa Trung Phi                              | CFA franc Trung Phi             | Fr                           | XAF                                      |
| Côte d'Ivoire                                   | CFA franc Tây Phi               | Fr                           | XOF                                      |
| Croatia   | kuna Croatia                    | kn                           | HRK                                      |
| Cuba  | peso Cuba                       | \$                           | CUC                                      |
| Cuba  | peso Cuba                       | \$                           | CUP                                      |
| <i>Curaçao</i>                                  | Netherlands Antillean guilder   | <i>f</i>                     | ANG                                      |
| Djibouti  | franc Djibouti                  | Fr                           | DJF                                      |
| Dominica  | Dollar Đông Caribbea            | \$                           | XCD                                      |
| <b>Đài Loan</b>                                 | Tân Đài Tệ                      | \$                           | TWD                                      |
| Đan Mạch  | krone Đan Mạch                  | kr                           | DKK                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
| <i>Đảo Man</i>                                  | British pound <sup>[C]</sup>    | £                            | GBP                                      |
| <i>Đảo Man</i>                                  | Bảng Đảo Man                    | £                            | IMP <sup>[O]</sup>                       |
| Đông Timor                                      | dollar Mỹ                       | \$                           | USD                                      |
| Đông Timor                                      | None                            | None                         | None                                     |
| Đức   | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| Ecuador   | dollar Mỹ                       | \$                           | USD                                      |
| Ecuador   | None                            | None                         | None                                     |
| El Salvador                                     | colón El Salvador               | ₡                            | SVC                                      |
| El Salvador                                     | dollar Mỹ                       | \$                           | USD                                      |
| Eritrea   | nakfa Eritrea                   | Nfk                          | ERN                                      |
| Estonia   | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| Ethiopia  | birr Ethiopia                   | Br                           | ETB                                      |
| Fiji  | dollar Fiji                     | \$                           | FJD                                      |
| Gabon   | CFA franc                       | Fr                           | XAF                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
|   | Trung Phi                       |                              |  |
| Gambia  | dalasi Gambia                   | D                            | GMD                                      |
| Ghana   | cedi Ghana                      | ₵                            | GHS                                      |
| <i>Gibraltar</i>                                | Bảng Gibraltar                  | £                            | GIP                                      |
| Grenada   | Dollar Đông Caribbea            | \$                           | XCD                                      |
| Gruzia  | lari Gruzia                     | ლ                            | GEL                                      |
| Guatemala                                       | quetzal Guatemala               | Q                            | GTQ                                      |
| <i>Guernsey</i>                                 | British pound <sup>[C]</sup>    | £                            | GBP                                      |
| <i>Guernsey</i>                                 | Bảng Guernsey                   | £                            | None                                     |
| Guinea  | franc Guinea                    | Fr                           | GNF                                      |
| Guinea Xích<br>Đảo                              | CFA franc<br>Trung Phi          | Fr                           | XAF                                      |
| Guinea-Bissau                                   | CFA franc Tây<br>Phi            | Fr                           | XOF                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
| Guyana  | dollar Guyana                   | \$                           | GYD                                      |
| Hà Lan  | Euro <sup>[1]</sup>             | €                            | EUR                                      |
| Haiti   | gourde Haiti                    | G                            | HTG                                      |
| Hàn Quốc  | won Hàn Quốc                    | ₩                            | KRW                                      |
| Hoa Kỳ  | dollar Mỹ                       | \$                           | USD                                      |
| Honduras  | lempira Honduras                | L                            | HNL                                      |
| <i>Hong Kong</i>                                | dollar Hong Kong                | \$                           | HKD                                      |
| Hungary   | forint Hungary                  | Ft                           | HUF                                      |
| Hy Lạp  | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| Iceland   | króna Iceland                   | kr                           | ISK                                      |
| Indonesia                                       | rupiah Indonesia                | Rp                           | IDR                                      |
| Iran  | rial Iran                       | ریال                         | IRR                                      |
| Iraq  | dinar Iraq                      | د.ع                          | IQD                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b>   | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|-----------------------------------|------------------------------|--|
| Ireland   | Euro                              | €                            | EUR                                      |
| Israel  | new shekel<br>Israel              | ₪                            | ILS                                      |
| Italy   | Euro                              | €                            | EUR                                      |
| Jamaica   | dollar Jamaica                    | \$                           | JMD                                      |
| Japan   | Japanese yen                      | ¥                            | JPY                                      |
| <i>Jersey</i>                                   | Bảng Anh <sup>[C]</sup>           | £                            | GBP                                      |
| <i>Jersey</i>                                   | Bảng Jersey                       | £                            | <i>JEP</i> <sup>[O]</sup>                |
| Jordan  | dinar Jordan                      | د.ا                          | JOD                                      |
| Kazakhstan                                      | tenge<br>Kazakhstan               | ₸                            | KZT                                      |
| Kenya   | shilling Kenya                    | Sh                           | KES                                      |
| Kiribati  | dollar Úc                         | \$                           | AUD                                      |
| Kiribati  | dollar<br>Kiribati <sup>[A]</sup> | \$                           | None                                     |
| <b>Kosovo</b>                                   | Euro                              | €                            | EUR                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b>     | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|-------------------------------------|------------------------------|--|
| Kuwait  | dinar Kuwait                        | د.ك                          | KWD                                      |
| Kyrgyzstan                                      | som<br>Kyrgyzstan                   | лB                           | KGS                                      |
| Lào   | kip Lào                             | ₭                            | LAK                                      |
| Latvia  | Euro                                | €                            | EUR                                      |
| Lebanon   | Bảng Lebanon                        | ل.ل                          | LBP                                      |
| Lesotho   | loti Lesotho                        | L                            | LSL                                      |
| Lesotho   | rand Nam Phi                        | R                            | ZAR                                      |
| Liberia   | dollar Liberia                      | \$                           | LRD                                      |
| Libya   | dinar Libya                         | ل.د                          | LYD                                      |
| Liechtenstein                                   | franc Thụy Sĩ                       | Fr                           | CHF                                      |
| Liên bang<br>Micronesia                         | dollar<br>Microneisa <sup>[A]</sup> | \$                           | None                                     |
| Liên bang<br>Micronesia                         | dollar Mỹ                           | \$                           | USD                                      |
| Lithuania                                       | Euro                                | €                            | EUR                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
| Luxembourg                                      | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| <i>Macau</i>                                    | pataca Macao                    | P                            | MOP                                      |
| Madagascar                                      | ariary<br>Madagascar            | Ar                           | MGA                                      |
| Malawi  | kwacha Malawi                   | MK                           | MWK                                      |
| Malaysia  | ringgit<br>Malaysia             | RM                           | MYR                                      |
| Maldives  | rufiyaa<br>Maldives             | ₹                            | MVR                                      |
| Mali  | CFA franc Tây Phi               | Fr                           | XOF                                      |
| Malta   | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| Maroc   | dirham Maroc                    | د.م.                         | MAD                                      |
| Mauritania                                      | ouguiya<br>Mauritania           | UM                           | MRO                                      |
| Mauritius                                       | rupee Mauritius                 | Rs                           | MUR                                      |



| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b>      | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|--------------------------------------|------------------------------|--|
| México  | peso Mexico                          | \$                           | MXN                                      |
| Moldova   | leu Moldova                          | L                            | MDL                                      |
| Monaco  | Euro                                 | €                            | EUR                                      |
| Mongolia  | tögrög Mông Cổ                       | ₮                            | MNT                                      |
| Montenegro                                      | Euro                                 | €                            | EUR                                      |
| <i>Montserrat</i>                               | Dollar Đông Caribbea                 | \$                           | XCD                                      |
| Mozambique                                      | metical Mozambique                   | MT                           | MZN                                      |
| Myanmar   | kyat Myanmar                         | Ks                           | MMK                                      |
| Na Uy   | krone Na Uy                          | kr                           | NOK                                      |
| <b>Nagorno-Karabakh</b>                         | dram Armenia                         | դր .                         | AMD                                      |
| <b>Nagorno-Karabakh</b>                         | dram Nagorno-Karabakh <sup>[A]</sup> | դր .                         | None                                     |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
| <b>Nam Ossetia</b>                              | ruble Nga                       | p.                           | RUB                                      |
| Nam Phi   | rand Nam Phi                    | R                            | ZAR                                      |
| Nam Sudan                                       | Bảng Nam Sudan                  | £                            | SSP                                      |
| Namibia   | dollar Namibia                  | \$                           | NAD                                      |
| Namibia   | rand Nam Phi                    | R                            | ZAR                                      |
| Nauru   | dollar Úc                       | \$                           | AUD                                      |
| Nauru   | dollar Nauru <sup>[A]</sup>     | \$                           | None                                     |
| Nepal   | rupee Nepal                     | Rs                           | NPR                                      |
| New Zealand                                     | dollar New Zealand              | \$                           | NZD                                      |
| Nga   | ruble Nga                       | pyб.                         | RUB                                      |
| Nicaragua                                       | córdoba Nicaragua               | C\$                          | NIO                                      |
| Niger   | CFA franc Tây Phi               | Fr                           | XOF                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
| Nigeria   | naira Nigeria                   | ₦                            | NGN                                      |
| <i>Niue</i>                                     | dollar New Zealand              | \$                           | NZD                                      |
| <i>Niue</i>                                     | dollar Niue <sup>[A]</sup>      | \$                           | None                                     |
| <i>Nouvelle-Calédonie</i>                       | franc Thái Bình Dương           | Fr                           | XPF                                      |
| Oman  | rial Oman                       | ر.ع.                         | OMR                                      |
| Pakistan  | rupee Pakistan                  | Rs                           | PKR                                      |
| Palau   | dollar Palau <sup>[A]</sup>     | \$                           | None                                     |
| Palau   | dollar Mỹ                       | \$                           | USD                                      |
| Palestine                                       | new shekel Israel               | ₪                            | ILS                                      |
| Palestine                                       | dinar Jordan                    | ا.د.                         | JOD                                      |
| Panama  | balboa Panama                   | B/.                          | PAB                                      |
| Panama  | dollar Mỹ                       | \$                           | USD                                      |
| Papua New                                       | kina Papua                      | K                            | PGK                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b>         | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---|------------------------------|--|
| Guinea  | New Guinea                              |                              |  |
| Paraguay  | guaraní<br>Paraguay                     | ₲                            | PYG                                      |
| Peru  | nuevo sol Peru                          | S/.                          | PEN                                      |
| Pháp  | Euro                                    | €                            | EUR                                      |
| Phần Lan  | Euro                                    | €                            | EUR                                      |
| Philippines                                     | peso<br>Philippines                     | ₱                            | PHP                                      |
| <i>Pitcairn Islands</i>                         | dollar New Zealand                      | \$                           | NZD                                      |
| <i>Pitcairn Islands</i>                         | dollar Quần đảo Pitcairn <sup>[A]</sup> | \$                           | None                                     |
| <i>Polynesia thuộc Pháp</i>                     | franc Thái Bình Dương                   | Fr                           | XPF                                      |
| Qatar   | riyal Qatar                             | رق                           | QAR                                      |
| <i>Quần đảo</i>                                 | dollar Quần                             | \$                           | KYD                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
| <i>Cayman</i>                                   | đảo Cayman                      |                              |  |
| Quần đảo Cocos (Keeling)                        | dollar Úc                       | \$                           | AUD                                      |
| <i>Quần đảo Cook</i>                            | dollar New Zealand              | \$                           | NZD                                      |
| <i>Quần đảo Cook</i>                            | Dollar Quần đảo Cook            | \$                           | None                                     |
| <i>Quần đảo Falkland</i>                        | Bảng Quần đảo Falkland          | £                            | FKP                                      |
| <i>Quần đảo Faroe</i>                           | krone Đan Mạch                  | kr                           | DKK                                      |
| <i>Quần đảo Faroe</i>                           | króna Quần đảo Faroe            | kr                           | None                                     |
| Quần đảo Marshall                               | dollar Mỹ                       | \$                           | USD                                      |
| <i>Quần đảo Nam</i>                             | Bảng Anh                        | £                            | GBP                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b>                          | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|--|------------------------------|--|
| <i>Georgia và Nam Sandwich</i>                  |  |                              |  |
| <i>Quần đảo Nam Georgia và Nam Sandwich</i>     | Bảng Quần đảo Nam Georgia và Nam Sandwich <sup>[A]</sup> | £                            | None                                     |
| Quần đảo Solomon                                | dollar Quần đảo Solomon                                  | \$                           | SBD                                      |
| <i>Quần đảo Turks và Caicos</i>                 | dollar Mỹ  | \$                           | USD                                      |
| <i>Quần đảo Virgin thuộc Anh</i>                | dollar Quần đảo Virgin thuộc Anh <sup>[A]</sup>          | \$                           | None                                     |
| <i>Quần đảo Virgin thuộc Anh</i>                | dollar Mỹ  | \$                           | USD                                      |
| Romania   | leu Romania  | L                            | RON                                      |
| Rwanda  | franc Rwanda   | Fr                           | RWF                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
| <i>Saba</i>                                     | dollar Mỹ                       | \$                           | USD                                      |
| <i>Saint Helena</i>                             | Bảng Saint Helena               | £                            | SHP                                      |
| Saint Kitts và Nevis                            | Dollar Đông Caribbea            | \$                           | XCD                                      |
| Saint Lucia                                     | Dollar Đông Caribbea            | \$                           | XCD                                      |
| Saint Vincent và Grenadines                     | Dollar Đông Caribbea            | \$                           | XCD                                      |
| Samoa   | tālā Samoa                      | T                            | WST                                      |
| San Marino                                      | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| São Tomé và Príncipe                            | dobra São Tomé và Príncipe      | Db                           | STD                                      |
| Séc   | koruna Séc                      | Kč                           | CZK                                      |
| Senegal   | CFA franc Tây                   | Fr                           | XOF                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
|   | Phi                             |                              |  |
| Serbia  | dinar Serbia                    | дин. or đin.                 | RSD                                      |
| Seychelles                                      | rupee Seychelles                | Rs                           | SCR                                      |
| Sierra Leone                                    | leone Sierra Leone              | Le                           | SLL                                      |
| Singapore                                       | dollar Brunei                   | \$                           | BND                                      |
| Singapore                                       | dollar Singapore                | \$                           | SGD                                      |
| <i>Sint Eustatius</i>                           | dollar Mỹ                       | \$                           | USD                                      |
| <i>Sint Maarten</i>                             | Netherlands Antillean guilder   | <i>f</i>                     | ANG                                      |
| Síp   | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| Slovakia  | Euro                            | €                            | EUR                                      |



| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
| Slovenia  | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| Somalia   | shilling<br>Somalia             | Sh                           | SOS                                      |
| <b>Somaliland</b>                               | shilling<br>Somaliland          | Sh                           | None                                     |
| Sri Lanka                                       | rupee Sri Lanka                 | Rs                           | LKR                                      |
| Sudan   | Bảng Sudan                      | £                            | SDG                                      |
| Suriname  | dollar<br>Suriname              | \$                           | SRD                                      |
| Swaziland                                       | lilangeni<br>Swaziland          | L                            | SZL                                      |
| Syria   | Bảng Syria                      | £ or<br>ل.س                  | SYP                                      |
| Tajikistan                                      | somoni<br>Tajikistan            | SM                           | TJS                                      |
| Tanzania  | shilling                        | Sh                           | TZS                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
|   | Tanzania                        |                              |  |
| Tây Ban Nha                                     | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| <b>Tây Sahara</b>                               | dinar Algérie                   | د.ج                          | DZD                                      |
| <b>Tây Sahara</b>                               | ouguiya<br>Mauritania           | UM                           | MRO                                      |
| <b>Tây Sahara</b>                               | dirham Maroc                    | د.م                          | MAD                                      |
| <b>Tây Sahara</b>                               | peseta Salawi <sup>[J]</sup>    | Ptas                         | None                                     |
| Thái Lan  | baht Thái                       | ฿                            | THB                                      |
| Thổ Nhĩ Kỳ                                      | lira Thổ Nhĩ Kỳ                 |                              | TRY                                      |
| Thụy Điển                                       | krona Thụy Điển                 | kr                           | SEK                                      |
| Thụy Sĩ   | franc Thụy Sĩ                   | Fr                           | CHF                                      |
| Togo  | CFA franc Tây Phi               | Fr                           | XOF                                      |
| Tonga   | pa‘anga Tonga                   | T\$                          | TOP                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b>      | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|--------------------------------------|------------------------------|--|
| <b>Transnistria</b>                             | ruble<br>Transnistria                | p.                           | <i>PRB</i> <sup>[0]</sup>                |
| Trinidad và Tobago                              | dollar Trinidad và Tobago            | \$                           | TTD                                      |
| <i>Tristan da Cunha</i>                         | Bảng Saint Helena                    | £                            | SHP                                      |
| <i>Tristan da Cunha</i>                         | Bảng Tristan da Cunha <sup>[A]</sup> | £                            | None                                     |
| Trung Quốc                                      | Nhân dân tệ                          | ¥ or 元                       | CNY                                      |
| Tunisia   | dinar Tunisia                        | د.ت                          | TND                                      |
| Turkmenistan                                    | manat<br>Turkmenistan                | m                            | TMT                                      |
| Tuvalu  | dollar Tuvalu                        | \$                           | AUD                                      |
| Tuvalu  | dollar Tuvalu                        | \$                           | None                                     |
| Uganda  | shilling Uganda                      | Sh                           | UGX                                      |
| Ukraina   | hryvnia                              | ₴                            | UAH                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
|   | Ukraina                         |                              |  |
| Uruguay   | peso Uruguay                    | \$                           | UYU                                      |
| Uzbekistan                                      | som<br>Uzbekistan               | ЎB                           | UZS                                      |
| Vanuatu   | vatu Vanuatu                    | Vt                           | VUV                                      |
| Vatican   | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| Venezuela                                       | bolívar<br>Venezuela            | Bs F                         | VEF                                      |
| Việt Nam  | đồng Việt Nam                   | ₫                            | VND                                      |
| Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland         | Bảng Anh <sup>[C]</sup>         | £                            | GBP                                      |
| <i>Quần đảo Ascension</i>                       | Bảng Ascension <sup>[A]</sup>   | £                            | None                                     |
| <i>Quần đảo Ascension</i>                       | Bảng Saint Helena               | £                            | SHP                                      |

| <b>Quốc gia hay Vùng lãnh thổ<sup>[1]</sup></b> | <b>Tiền tệ<sup>[2][3]</sup></b> | <b>Ký hiệu<sup>[4]</sup></b> | <b>Mã tiền tệ ISO 4217<sup>[3]</sup></b> |
|---|---------------------------------|------------------------------|--|
| <i>Wallis và Futuna</i>                         | franc Thái Bình Dương           | Fr                           | XPF                                      |
| Yemen   | rial Yemen                      | ريال                         | YER                                      |
| Zambia  | kwacha Zambia                   | ZK                           | ZMW                                      |
| Zimbabwe  | pula Botswana                   | P                            | BWP                                      |
| Zimbabwe  | Bảng Anh <sup>[C]</sup>         | £                            | GBP                                      |
| Zimbabwe  | Euro                            | €                            | EUR                                      |
| Zimbabwe  | rand Nam Phi                    | R                            | ZAR                                      |
| Zimbabwe  | dollar Mỹ                       | \$                           | USD                                      |
| Zimbabwe  | dollar Zimbabwe <sup>[N]</sup>  | \$                           | ZWL                                      |